

Số: 33 /KH-UBND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 5 năm 2024

## KẾ HOẠCH

**Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bố trí giáo viên đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX công lập giai đoạn 2024-2030**

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông (Chỉ thị số 32/CT-TTg);

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 20/3/2024 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của UBTVQH giám sát chuyên đề về việc thực hiện Nghị quyết số 88/2024/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông (Nghị quyết số 32/NQ-CP);

Căn cứ Kết luận số 293-KL/TU ngày 09/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đầu tư cơ sở vật chất, bố trí giáo viên các trường mầm non, phổ thông và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đến năm 2030 (Kết luận số 293-KL/TU);

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bố trí giáo viên đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX công lập giai đoạn 2024-2030 (sau đây gọi là Kế hoạch), cụ thể như sau:

### Phần thứ nhất

**Thực trạng cơ sở vật chất, bố trí giáo viên đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX công lập hiện nay**

**I. Thực trạng quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông và trung tâm GDNN-GDTX công lập năm học 2023-2024**

#### 1. Quy mô trường, lớp, học sinh

Toàn tỉnh hiện có 761 cơ sở giáo dục gồm 252 trường mầm non (231 trường công lập và 21 trường tư thục); 220 trường tiểu học; 209 trường trung học cơ sở (trong đó có 02 trường PT DTNT, 04 trường PT DTBT); 22 trường THPT; 49 trường THPT (trong đó 37 trường công lập, 12 trường tư thục, có 03 trường PT DTNT), 08 trung tâm GDNN-GDTX, 01 Trung tâm GDTX - Ngoại ngữ - Tin học tỉnh. Có 15.381 lớp gồm 4.758 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (970 nhóm trẻ và 3.788 lớp mẫu giáo); 5.735 lớp tiểu học; 3.357 lớp THCS; 1.335 lớp THPT (1131 công lập và 204 tư thục); 196 lớp THPT GDTX<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Có 513.354 học sinh gồm 128.384 trẻ (trong đó 22.552 trẻ nhà trẻ, 105.832 trẻ mẫu giáo); 188.522 học sinh tiểu học; 131.214 học sinh THCS; 56.471 học sinh THPT; 8.763 học sinh GDTX.

Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp nhà trẻ đạt 31%, trẻ mẫu giáo đạt 100%; tuyển 100% học sinh 6 tuổi vào lớp 1; 100% học sinh 11 tuổi vào lớp 6; tuyển 86,6% học sinh học lớp 10 các trường THPT và trung tâm GDNV-GDTX (*trong đó 60,9% trường công lập, 12% trường tư thục, 13,7% khối GDNV-GDTX*).

Công tác phổ cập giáo dục các cấp học được củng cố và duy trì vững chắc. Có 209/209 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi, phổ cập GDTH đúng độ tuổi mức độ 3, phổ cập GDTHCS đúng độ tuổi mức độ 3.

*(Chi tiết số liệu theo Biểu số 01)*

## **2. Đội ngũ giáo viên các cấp học**

Tổng số giáo viên các bậc học được giao năm 2024 là 25.868 (*trong đó 24.303 biên chế, 42 giáo viên nghề, 857 hợp đồng Nghị quyết số 19, 522 hợp đồng Nghị định số 111 và 144 hợp đồng từ nguồn thu sự nghiệp*). Số giáo viên có mặt tháng 02/2024 là 24.424, so số lượng được giao **thiếu 1.444 giáo viên**. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên là 92,01% (*trong đó trên chuẩn 25,8%*). Cụ thể như sau:

### **2.1 Mầm non**

Số giáo viên được giao năm 2024 là 7.977 (*trong đó 7.074 biên chế, 857 hợp đồng Nghị quyết số 19, 46 hợp đồng từ nguồn thu sự nghiệp*); tỷ lệ GV/lớp mẫu giáo được giao là 2,2; tỷ lệ GV/nhóm trẻ nhà trẻ khoảng trên 1,0. Số giáo viên có mặt tháng 02/2024 là 7.127 (*trong đó 6.250 biên chế, 846 hợp đồng Nghị quyết số 19, 31 hợp đồng Nghị định số 111*). So số lượng được giao **thiếu 850 giáo viên** (*trong đó 824 biên chế, 26 giáo viên hợp đồng Nghị định số 111 và nguồn thu sự nghiệp*). Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên 99% (*trong đó trên chuẩn 75,2%*).

### **2.2. Tiểu học**

Số giáo viên được giao năm 2024 là 8.543 giáo viên (*trong đó 8.178 biên chế, 365 hợp đồng Nghị định số 111*); tỷ lệ GV/lớp được giao là 1,5. Số giáo viên có mặt tháng 02/2024 là 8.241 (*trong đó 8.095 biên chế, 146 hợp đồng Nghị định số 111*). So số lượng được giao **thiếu 302 giáo viên** (*trong đó 83 biên chế, 219 giáo viên hợp đồng Nghị định số 111*). Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên là 83,3% (*trong đó trên chuẩn 0,48%*). Số giáo viên chưa đạt chuẩn UBND tỉnh có kế hoạch đào tạo nâng chuẩn và sẽ hoàn thành năm 2025.

### **2.3. Trung học cơ sở**

Số giáo viên được giao năm 2024 là 6.498 (*trong đó 6.328 biên chế, 157 hợp đồng Nghị định số 111, 13 hợp đồng từ nguồn thu sự nghiệp*); tỷ lệ GV/lớp được giao trường THCS là 1,9, tỷ lệ GV/lớp trường PT DTNT, PT DTBT là 2,2. Số giáo viên có mặt tháng 02/2024 là 6.273 (*trong đó 6.201 biên chế, 36 hợp đồng Nghị định số 111*). So số lượng được giao **thiếu 261 giáo viên** (*trong đó 127 biên chế, 134 giáo viên hợp đồng Nghị định số 111 và từ nguồn thu sự nghiệp*). Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên là 92,06% (*trong đó trên chuẩn 2,39%*). Số giáo viên chưa đạt chuẩn UBND tỉnh có kế hoạch đào tạo nâng chuẩn và sẽ hoàn thành năm 2025.

## 2.4. Trung học phổ thông

Số giáo viên được giao năm 2024 là 2.617; tỷ lệ GV/lớp được giao trường THPT là 2,25, trường PT DTNT 2,4, trường THPT Chuyên 3,1. Số giáo viên có mặt tháng 02/2024 là 2.594. So số lượng được giao **thiếu 23 giáo viên**. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên là 100% (trong đó trên chuẩn 21,7%).

## 2.5. Trung tâm GDTN-GDTX

Số giáo viên được giao năm 2024 là 233 (trong đó 106 giáo viên THPT, 42 giáo viên nghề, 85 hợp đồng từ nguồn thu sự nghiệp); mỗi trung tâm mới được giao 01 giáo viên/môn học. Số giáo viên có mặt tháng 02/2024 là 225 giáo viên (trong đó 102 biên chế THPT, 42 giáo viên nghề, 81 hợp đồng Nghị định số 111). Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên là 100% (trong đó trên chuẩn 31,6%). Số lượng giáo viên nghề cơ bản đáp ứng để tổ chức đào tạo nghề sơ cấp và thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao. So số lượng được giao, thiếu 08 giáo viên THPT (04 giáo viên THPT và 04 hợp đồng Nghị định số 111). Tuy nhiên, do đặc thù GDTX cấp THPT, để bảo đảm đủ giáo viên dạy học, các trung tâm ký hợp đồng thỉnh giảng với giáo viên các trường THPT công lập để dạy học, tổng số khoảng 90 giáo viên.

(Chi tiết số liệu theo Biểu số 02)

## 3. Cơ sở vật chất

Tổng diện tích đất các trường công lập và tư thục là 695,258 ha, trong đó có 957 điểm trường đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 248 điểm trường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chiếm tỷ lệ 20,58%. Có 14.946 phòng học, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 96,4%; 4.093 phòng học bộ môn; 149 nhà đa năng; 4.449 phòng hành chính quản trị; 2.931 phòng hỗ trợ học tập; 2.805 phòng phụ trợ; 742 phòng phục vụ sinh hoạt...; cụ thể:

### 3.1 Mầm non

Tổng diện tích đất các trường mầm non công lập và tư thục là 172,543 ha, trong đó có 359 điểm trường đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 197 điểm trường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chiếm tỷ lệ 35,43%. Nhiều điểm trường diện tích nhỏ, không đủ diện tích để xây dựng bổ sung phòng học và phòng chức năng để mở rộng quy mô. Có 4.001 phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em (trong đó 3799 phòng kiên cố, 202 phòng bán kiên cố, cấp 4); có 158 phòng học nhò, phòng học tạm (sử dụng các phòng chức năng khác để huy động trẻ nhà trẻ ra lớp); tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 95%.

Có 707<sup>2</sup> phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, phòng đa năng. Khối phòng hành chính quản trị có 1.474<sup>3</sup> phòng. Diện tích để xe cán bộ, giáo viên và nhân viên 25.586 m<sup>2</sup>. Khối phòng hỗ trợ học tập có 892<sup>4</sup> phòng. Diện tích sân chơi riêng (lắp đặt thiết bị, đồ chơi ngoài trời) 284.026 m<sup>2</sup>; diện tích sân, vườn (sân chơi chung, vườn cây) 402.644 m<sup>2</sup>. Có 720 nhà bếp, 440 kho bếp.

(Chi tiết số liệu theo Biểu số 03)

<sup>2</sup> 218 phòng giáo dục thể chất, 277 phòng giáo dục nghệ thuật, 114 phòng tin học, 98 phòng đa năng.

<sup>3</sup> 244 phòng hiệu trưởng, 361 phòng phó hiệu trưởng, 221 phòng nhân viên, 130 phòng làm việc hành chính quản trị, 280 phòng bảo vệ, 238 văn phòng trường.

<sup>4</sup> 70 phòng thư viện, 130 phòng họp, 247 phòng y tế, 445 nhà kho.

### 3.2. Tiểu học

Tổng diện tích đất các trường tiểu học là 222,737 ha, trong đó có 385 điểm trường đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 28 điểm trường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chiếm tỷ lệ 6,7%. Nhiều điểm trường diện tích nhỏ, không đủ diện tích để xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng, nhà đa năng, sân tập thể thao riêng biệt cho từng bộ môn để mở rộng quy mô và nâng chuẩn mức độ 2. Có 5.747 phòng học (*trong đó 5.531 phòng kiên cố, 216 phòng bán kiên cố, cấp 4*); có 52 phòng học nhờ, phòng học tạm (*sử dụng các phòng chức năng khác của trường, học nhờ cơ sở vật chất trường THCS*); tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 96,2%.

Khối phòng học bộ môn có 1.232<sup>5</sup> phòng. Có 52 nhà đa năng. Khối phòng hành chính quản trị 1.248<sup>6</sup> phòng. Khu để xe của cán bộ, giáo viên, nhân viên 21.584 m<sup>2</sup>. Khối phòng hỗ trợ học tập 950<sup>7</sup> phòng. Khối phòng phụ trợ có 987<sup>8</sup> phòng. Diện tích khu để xe của học sinh 47.897 m<sup>2</sup>; diện tích khu vệ sinh học sinh 30.448 m<sup>2</sup>. Khối phục vụ sinh hoạt có 232<sup>9</sup> phòng. Diện tích sân trường 773.447 m<sup>2</sup>, diện tích sân tập thể thao 254.806 m<sup>2</sup>.

(Chi tiết số liệu theo Biểu số 4)

### 3.3. Trung học cơ sở

Tổng diện tích đất các trường trung học cơ sở là 204,5 ha, trong đó có 214 điểm trường đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 23 điểm trường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chiếm tỷ lệ 9,7%. Nhiều trường diện tích nhỏ, không đủ diện tích để xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng, nhà đa năng, sân tập thể thao riêng biệt cho từng bộ môn để mở rộng quy mô và nâng chuẩn mức độ 2. Có 3.314 phòng học (*trong đó 3.285 phòng kiên cố, 33 phòng bán kiên cố, cấp 4*); có 32 phòng học nhờ, phòng học tạm (*sử dụng các phòng chức năng khác của trường làm phòng học*); tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 99%.

Khối phòng học bộ môn có 1.732<sup>10</sup> phòng. Có 65 nhà đa năng. Khối phòng hành chính quản trị có 1.308<sup>11</sup> phòng. Có 254 khu để xe của cán bộ, giáo viên, nhân viên. Khối phòng hỗ trợ học tập 949<sup>12</sup> phòng. Khối phòng phụ trợ có 1.355<sup>13</sup> phòng. Diện tích khu để xe của học sinh 71.573 m<sup>2</sup>; có 670 khu vệ sinh học sinh. Khối phục vụ sinh hoạt có 246<sup>14</sup> phòng. Diện tích sân trường 558.061 m<sup>2</sup>, diện tích sân tập thể thao 319.611 m<sup>2</sup>.

(Chi tiết số liệu theo Biểu số 05)

<sup>5</sup> 215 phòng âm nhạc, 208 phòng mỹ thuật, 118 phòng khoa học-công nghệ, 305 phòng tin học, 294 phòng ngoại ngữ, 92 phòng đa năng  
<sup>6</sup> 227 phòng hiệu trưởng, 339 phòng phó hiệu trưởng, 64 phòng tiếp khách, 252 phòng bảo vệ, 259 phòng văn thư, thủ quỹ, kế toán, 107 phòng tổ chức đảng, đoàn thể.

<sup>7</sup> 264 thư viện, 225 phòng thiết bị, 123 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật, 226 phòng đội thiếu niên, 112 phòng truyền thống.

<sup>8</sup> 211 phòng họp, 235 phòng y tế, 210 nhà kho, 229 phòng nghỉ giáo viên, 102 phòng giáo viên.

<sup>9</sup> 123 nhà bếp, 40 kho bếp, 35 nhà ăn, 27 nhà ở nội trú, 02 phòng quản lý học sinh, 05 phòng sinh hoạt chung.

<sup>10</sup> 174 phòng âm nhạc, 139 phòng mỹ thuật, 188 phòng khoa học-công nghệ, 439 phòng khoa học tự nhiên, 256 phòng tin học, 242 phòng ngoại ngữ, 110 phòng đa năng.

<sup>11</sup> 232 phòng hiệu trưởng, 237 phòng phó hiệu trưởng, 90 phòng tiếp khách, 218 phòng bảo vệ, 229 phòng văn thư, thủ quỹ, kế toán, 323 phòng tổ chức đảng, đoàn thể.

<sup>12</sup> 234 thư viện, 219 phòng thiết bị, 149 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật, 145 phòng đoàn thanh niên, 202 phòng truyền thống.

<sup>13</sup> 222 phòng họp, 226 phòng y tế, 370 phòng tổ chuyên môn, 196 nhà kho, 233 phòng nghỉ giáo viên, 108 phòng giáo viên.

<sup>14</sup> 42 nhà bếp, 23 kho bếp, 25 nhà ăn, 138 nhà ở nội trú, 13 phòng quản lý học sinh, 04 phòng sinh hoạt chung, 01 nhà văn hóa.

### 3.4. Trung học phổ thông công lập

Tổng diện tích đất các trường trung học phổ thông công lập là 87,41 ha, trong đó có 35 trường đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 03 trường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*THPT Chuyên, THPT Giáp Hải, PT DTNT tỉnh*), chiếm tỷ lệ 8,5 %. Có 1.237 phòng học (*trong đó 402 phòng diện tích nhỏ, đã hết thời hạn tính hao mòn, được xây dựng trước năm 2005*); tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%.

Khối phòng học bộ môn có 349<sup>15</sup> phòng. Có 32 nhà đa năng. Khối phòng hành chính quản trị có 303<sup>16</sup> phòng. Có 47 khu để xe của cán bộ, giáo viên, nhân viên. Khối phòng hỗ trợ học tập 130<sup>17</sup> phòng. Khối phòng phụ trợ có 392<sup>18</sup> phòng. Diện tích khu để xe của học sinh 31.998 m<sup>2</sup>; có 410 khu vệ sinh học sinh. Khối phục vụ sinh hoạt có 264<sup>19</sup> phòng. Diện tích sân trường 140.219 m<sup>2</sup>, diện tích sân tập thể thao 118.001 m<sup>2</sup>.

(Chi tiết số liệu theo Biểu số 06)

### 3.5. Trung tâm GDNN-GDTX

Tổng diện tích đất các trung tâm là 8,06 ha, trong đó có 9 trung tâm đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có 197 phòng học (*trong đó 41 phòng diện tích nhỏ, đã hết thời hạn tính hao mòn, được xây dựng trước năm 2005*); tỷ lệ kiên cố đạt 99%. Có 7/9 trung tâm phải thực hiện dạy 02 ca các môn văn hoá, dạy nghề do số lớp nhiều hơn số phòng học văn hoá (*trừ Trung tâm GDNN-GDTX Sơn Động và GDTX-NN, TH*).

Khối phòng học bộ môn có 19<sup>20</sup> phòng. Khu xưởng thực hành nghề có 101 phòng. Khối phòng hành chính quản trị có 69<sup>21</sup> phòng. Có 13 khu để xe của cán bộ, giáo viên, nhân viên. Khối phòng hỗ trợ học tập 10<sup>22</sup> phòng. Khối phòng phụ trợ có 71<sup>23</sup> phòng. Diện tích khu để xe của học sinh 5.610 m<sup>2</sup>; có 23 khu vệ sinh học sinh. Khối phục vụ sinh hoạt có 43<sup>24</sup> phòng. Diện tích sân trường 17.576 m<sup>2</sup>, không có sân tập thể thao.

(Chi tiết số liệu theo Biểu số 07)

## II. Đánh giá chung

### 1. Kết quả đạt được

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã thường xuyên quan tâm chỉ đạo phát triển toàn diện sự nghiệp giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh. Ngành giáo dục đã làm tốt công tác tham mưu, đổi mới quản lý giáo dục; phối hợp chặt chẽ, kịp thời với các ban, ngành, địa phương chuẩn bị tốt các điều kiện giáo dục (*đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất*). Quy mô mạng lưới trường, lớp phát triển hợp lý; công tác phổ cập giáo dục các cấp học được củng cố và duy trì vững chắc. Chất lượng giáo dục toàn

<sup>15</sup> 49 phòng vật lý, 40 phòng hóa học, 48 phòng sinh học, 21 phòng công nghệ, 83 phòng tin học, 36 phòng ngoại ngữ, 15 phòng âm nhạc, 13 phòng mỹ thuật, 18 phòng đa năng, 17 phòng khoa học xã hội.

<sup>16</sup> 37 phòng hiệu trưởng, 72 phòng phó hiệu trưởng, 32 phòng tiếp khách, 39 phòng bảo vệ, 82 phòng văn thư, thủ quỹ, kế toán, 41 phòng tổ chức đảng, đoàn thể.

<sup>17</sup> 37 thư viện, 13 phòng thiết bị, 18 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật, 29 phòng đoàn thanh niên, 33 phòng truyền thống.

<sup>18</sup> 36 phòng họp, 33 phòng y tế, 138 phòng tổ chuyên môn, 33 nhà kho, 151 phòng nghỉ giáo viên, 12 phòng giáo viên

<sup>19</sup> 08 nhà bếp, 09 kho bếp, 09 nhà ăn, 228 nhà ở nội trú, 04 phòng quản lý học sinh, 04 phòng sinh hoạt chung, 02 nhà văn hóa.

<sup>20</sup> 02 phòng vật lý, 02 phòng hóa học, 02 phòng sinh học, 12 phòng tin học, 01 phòng đa năng.

<sup>21</sup> 09 phòng hiệu trưởng, 18 phòng phó hiệu trưởng, 07 phòng tiếp khách, 12 phòng bảo vệ, 19 phòng văn thư, thủ quỹ, kế toán, 04 phòng tổ chức đảng, đoàn thể.

<sup>22</sup> 04 thư viện, 02 phòng thiết bị, 04 phòng đoàn thanh niên.

<sup>23</sup> 08 phòng họp, 07 phòng y tế, 13 phòng tổ chuyên môn, 08 nhà kho, 33 phòng nghỉ giáo viên, 02 phòng giáo viên.

<sup>24</sup> 02 nhà bếp, 01 kho bếp, 01 nhà ăn, 39 nhà ở nội trú.

diện có nhiều chuyển biến tích cực; công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu được đặc biệt quan tâm, chất lượng học sinh giỏi tiếp tục được nâng cao.

Công tác xây dựng cơ sở vật chất trường học, xây dựng trường chuẩn quốc gia được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm đầu tư. Tỷ lệ kiên cố hóa đạt 96,4% (*cao hơn 14,2% so với trung bình cả nước*); tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia bậc mầm non đạt 94,4% (*cao hơn 39,2% so với trung bình cả nước*), tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia bậc phổ thông 94,4% (*cao hơn 36% so với trung bình cả nước*).

Đội ngũ nhà giáo cơ bản đủ về số lượng, trình độ đạt chuẩn, có ý thức chính trị, phẩm chất đạo đức, có tinh thần trách nhiệm, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

## **2. Hạn chế, khó khăn**

- Nhiều trường tiểu học số học sinh/lớp, số lớp/trường hiện nay (*nhất là các trường sau sáp nhập*) vượt quá định mức quy định như huyện Việt Yên (14 trường), thành phố Bắc Giang (08 trường), Lục Ngạn (08 trường), Hiệp Hòa (07 trường), Lạng Giang (04 trường), Lục Nam (05 trường). Đặc biệt, có trường tiểu học có số lớp vượt quá 150% số lớp so quy định như: Thành phố Bắc Giang có TH Đình Kế (48 lớp), Đông thành (46 lớp), Ngô Sĩ Liên (42 lớp). Huyện Việt Yên có TH Minh Đức (47 lớp), TH Tiên Sơn (41 lớp), TH Việt Tiến (41 lớp), huyện Lục Ngạn có TH Phượng Sơn (45 lớp); huyện Yên Dũng có TH Yên Lư (44 lớp) ...

- Số giáo viên dạy văn hóa của trung tâm GDNN-GDTX còn thiếu nhiều, mỗi trung tâm mới được bố trí 1 giáo viên biên chế/1 môn và bố trí 85 hợp đồng theo Nghị định số 111 cho 9 trung tâm. So với quy định phải có 2,25 giáo viên/lớp, tối thiểu cũng phải có 1,7 giáo viên/lớp mới bảo đảm việc dạy và học. Các trung tâm tuyển sinh nhiều lớp ngoài số giáo viên được giao thì phải hợp đồng thêm giáo viên để giảng dạy. Trong điều kiện áp dụng mức thu học phí hiện nay thì nguồn thu học phí không đảm bảo chi trả hợp đồng giáo viên nên ngân sách phải hỗ trợ kinh phí để hợp đồng. Các trường mầm non, Tiểu học, THCS số giáo viên thực tế còn thiếu so số giáo viên được giao năm 2024 (*mầm non 1.474 giáo viên, tiểu học 404 giáo viên, THCS 305 giáo viên*).

Khi áp dụng Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT, Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tính số lượng giáo viên biên chế theo số lượng học sinh thì những trường quy mô nhỏ (*đặc biệt các trường THCS huyện Sơn Động, Yên Thế, Yên Dũng, Tân Yên*) hoặc các trường mầm non, tiểu học có nhiều điểm trường lẻ (*huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa*) mà quy mô học sinh điểm lẻ ít thì tỷ lệ giáo viên/lớp rất thấp.

- Công tác quy hoạch xây dựng các trường học chưa được quan tâm sâu sát dẫn đến nhiều trường, điểm trường đầu tư thiếu đồng bộ (*những trường, điểm trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở diện tích nhỏ, không đủ diện tích đất để xây dựng phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng, sân tập thể thao riêng biệt cho từng bộ môn để dồn điểm lẻ về điểm chính, tăng quy mô và nâng chuẩn mức độ 2*) gây lãng phí ngân sách đầu tư xây dựng. Đối với cấp mầm non, tiểu học, THCS tập trung chủ yếu ở huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp

Hòa. Đối với khối THPT có Trường THPT Ngô Sỹ Liên, Thái Thuận, Hiệp Hoà số 1, Lạng Giang số 3 diện tích trường nhỏ, không còn quỹ đất để xây dựng; đặc biệt là khối Trung tâm GDNN-GDTX do tăng quy mô và kết hợp học văn hoá và học nghề nên thiếu trầm trọng phòng học văn hoá, học nghề và xưởng thực hành nhưng không có quỹ đất để xây dựng.

Nhiều trường, điểm trường ở 10 huyện, thị xã, thành phố chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*197 điểm trường mầm non, 28 điểm trường tiểu học, 23 điểm trường THCS, 03 trường THPT*), nhiều nhất huyện Lục Ngạn (*63 điểm trường*), Hiệp Hoà (*55 điểm trường*), thị xã Việt Yên (*42 điểm trường*), thành phố BG (*22 điểm trường*),...

Một số trường chưa đủ 01 phòng học/lớp. Nhiều trường phòng học, phòng bộ môn được xây dựng từ nhiều năm trước nên diện tích nhỏ không phù hợp với hiện tại, như khối THPT có 402 phòng diện tích nhỏ hơn 52 m<sup>2</sup>; đặc biệt có 150<sup>25</sup> phòng có diện tích từ 46 đến 50 m<sup>2</sup>, được xây dựng từ năm 1963 đến trước năm 2000. Đa số các trường tiểu học (*168/220 trường không có nhà đa năng*), THCS (*166/231 trường không có nhà đa năng*) không có nhà đa năng, sân tập thể thao riêng biệt cho từng bộ môn.

### 3. Nguyên nhân hạn chế, khó khăn

- Do sự gia tăng dân số dẫn đến tăng quy mô học sinh.

Số học sinh tăng lên nhiều làm tăng số lớp nhưng số giáo viên không được tăng hoặc tăng ít; nguồn tuyển giáo viên mầm non và tiểu học không đủ, số giáo viên tuyển mới chỉ đáp ứng số giáo viên nghỉ hưu và xin nghỉ việc nên phải dồn lớp. Việc sáp nhập trường từ những năm trước đây nên số lớp/trường vượt quá định mức quy định.

- Trung tâm GDNN-GDTX chưa được giao biên chế giáo viên đủ theo định mức như trường THPT đối với lớp dạy chương trình THPT, nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho các trung tâm theo định mức chỉ cho số biên chế có mặt, do đó nguồn kinh phí để hợp đồng giáo viên thỉnh giảng được chi từ nguồn thu học phí, mức thu học phí theo quy định bằng mức thu học phí cấp THPT nên không đủ chi.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, phổ thông có nhiều thay đổi, tiêu chí đạt chuẩn cao hơn so với quy định cũ. Việc mở rộng diện tích khó khăn do Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo có các quy định khác nhau về diện tích đất dành cho xây dựng cơ sở giáo dục.

Hồ sơ, kinh phí đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của một số trường còn thiếu (*Trường THPT Giáp Hải chưa nộp tiền (khoảng 01 tỷ) chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa sang mục đích khác nhưng ngân sách sự nghiệp không cấp được, phải cấp bằng vốn đầu tư; Trường THPT Chuyên Bắc Giang,*

<sup>25</sup> Trường THPT Lục Ngạn số 1: 15 phòng xây 1997; Trường THPT Cẩm Lý: 15 phòng xây 1998; Trường THPT Lạng Giang số 1: 18 phòng xây 1993; Trường THPT Yên Thế: 18 phòng xây 1999; Trường THPT Yên Dũng số 1: 12 phòng xây 1987; 03 phòng xây 1996; Trường THPT Tân Yên số 1: 18 phòng xây 1994; Trường THPT Hiệp Hoà số 1: 15 phòng xây 1995; Trường THPT Hiệp Hoà số 3: 15 phòng xây 1999; Trường PTDTNT tỉnh: 12 phòng xây 1997; Trường THPT Ngô Sĩ Liên: 10 phòng xây 1963.

*DTNT tỉnh hồ sơ trước đây không đầy đủ theo quy định hiện nay...)* nên không đủ điều kiện để trình cơ quan có thẩm quyền.

- Nhiều địa phương khó khăn về nguồn vốn để thực hiện kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất trường học đã phê duyệt giai đoạn 2021-2025. Việc dồn dịch các điểm trường lẻ cũng làm tăng số phòng học, phòng bộ môn, phòng chức năng nên tăng nguồn vốn.

## **Phần thứ hai**

### **Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bố trí giáo viên đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX công lập giai đoạn 2024-2030**

#### **I. Mục đích, yêu cầu**

##### **1. Mục đích**

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 32/CT-TTg, Nghị quyết số 32/NQ-CP, Kết luận số 293-KL/TU; huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX công lập, bảo đảm theo quy định tại các thông tư của Bộ trưởng Bộ GDĐT: số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (*Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT*); số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông (*Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT*); số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông (*Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT*);

Bố trí đủ số lượng giáo viên cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX công lập để thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông, Giáo dục thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Xây dựng cơ sở vật chất, bố trí đội ngũ nhà giáo đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX công lập giai đoạn 2024-2030 để đáp ứng tốt nhu cầu học tập của con em Nhân dân, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, đô thị hóa.

##### **2. Yêu cầu**

Mục tiêu, nội dung Kế hoạch phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; đúng với quy định về



tiêu chuẩn, định mức của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; phù hợp với các chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh đã ban hành và thực tiễn từng địa phương, từng cơ sở giáo dục.

Cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 ban hành Điều lệ Trường mầm non; số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 ban hành Điều lệ Trường tiểu học; số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 ban hành Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; số 13/2020/TT-BGDĐT; số 14/2020/TT-BGDĐT; Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT.

Xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp, trách nhiệm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Phải xác định đây là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị đối với sự nghiệp giáo dục để đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân.

## **II. Mục tiêu**

### **1. Mục tiêu chung**

Tập trung chỉ đạo ưu tiên huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học theo hướng hiện đại, đồng bộ, chuẩn hóa và đáp ứng các điều kiện trường chuẩn quốc gia mức độ 2. Bố trí đủ giáo viên để thực hiện có hiệu quả Chương trình Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông, Giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân. Góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chất lượng nguồn nhân lực và năng lực cạnh tranh của tỉnh.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

#### **2.1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh năm học 2025-2026**

Có 756 cơ sở giáo dục gồm 251 trường mầm non (*230<sup>26</sup> trường công lập và 21 trường tư thục*); 220 trường tiểu học; 208<sup>27</sup> trường trung học cơ sở (*trong đó có 02 trường PT DTNT, 04 trường PT DTBT*); 19<sup>28</sup> trường TH&THCS; 49 trường THPT (*trong đó 37 trường công lập, 12 trường tư thục, có 03 trường PT DTNT*), 08 trung tâm GDNN-GDTX, 01 Trung tâm GDTX - Ngoại ngữ - Tin học tỉnh. Có 15.665 lớp gồm 4.308 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (*3.472 lớp trường công lập, 204 lớp trường tư thục, 632 lớp nhóm trẻ ĐLTT*); 5.900 lớp tiểu học; 3.819 lớp THCS; 1.371 lớp THPT (*1134 công lập và 237 tư thục*); 267 lớp THPT GDTX<sup>29</sup>.

(Chi tiết số liệu theo Biểu số 08)

#### **2.2. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh năm học 2030-2031**

Có 759 cơ sở giáo dục gồm 251 trường mầm non (*230 trường công lập và 21 trường tư thục*); 220 trường tiểu học; 208 trường trung học cơ sở (*trong đó có*

<sup>26</sup> Giảm 01 Trường MN Quang Tiến huyện Tân Yên do sáp nhập vào Trường MN Đại Hóa.

<sup>27</sup> Sáp nhập THCS An Châu và THCS TT An Châu huyện Sơn Động; sáp nhập THCS Hồng Kỳ và THCS Đồng Kỳ huyện Yên Thế; tách trường THCS Bích Sơn huyện Việt Yên thành 2 trường THCS do có 59 lớp vượt quá định mức quy định.

<sup>28</sup> Giảm 03 trường so năm học 2023-2024: Giải thể trường TH&THCS Tân Hiệp huyện Yên Thế, sáp nhập học sinh THCS vào Trường THCS Tam Hiệp; Giải thể trường TH&THCS Vĩnh Khương huyện Sơn Động, sáp nhập học sinh THCS vào Trường THCS An Lập; Giải thể trường TH&THCS Lão Hộ huyện Yên Dũng, sáp nhập học sinh THCS vào Trường THCS TT Tân An.

<sup>29</sup> Có 524.762 học sinh gồm 116.383 trẻ, 188.126 học sinh tiểu học, 149.612 học sinh THCS; 58.530 học sinh THPT; 12.111 học sinh GDTX.

02 trường PT DTNT, 04 trường PT DTBT); 18 trường TH&THCS; 53 trường THPT (trong đó 40 trường công lập, 13 trường tư thục, có 03 trường PT DTNT), 08 trung tâm GDNN-GDTX, 01 Trung tâm GDTX - Ngoại ngữ - Tin học tỉnh. Có 15.917 lớp gồm 4.486 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (3.631 lớp trường công lập, 211 lớp trường tư thục, 644 lớp nhóm trẻ ĐLTT); 5.324 lớp tiểu học; 3.935 lớp THCS; 1.785 lớp THPT (1131 công lập và 204 tư thục); 387 lớp THPT GDTX<sup>30</sup>.

(Chi tiết số liệu theo Biểu số 09, 23)

### 2.3. **Bố trí, sắp xếp giáo viên năm học 2025-2026**

Năm học 2025-2026 toàn tỉnh bố trí 26.502 giáo viên các bậc học. So với số giáo viên (biên chế và hợp đồng) được giao năm 2024 **tăng 693** giáo viên. So với số giáo viên có mặt tháng 02/2024 **tăng 2.078** giáo viên, trong đó:

**Mầm non:** Bố trí 7.463 giáo viên, trong đó 1.685 giáo viên nhà trẻ, 5.778 giáo viên mẫu giáo. Tỷ lệ giáo viên/lớp nhà trẻ 2,5, tỷ lệ giáo viên/lớp mẫu giáo 2,2.

**Tiểu học:** Bố trí 9.061 giáo viên, tỷ lệ 1,5 giáo viên/lớp.

**Trung học cơ sở:** Bố trí 6.917 giáo viên. Trường THCS tỷ lệ 1,9 giáo viên/lớp; Trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú tỷ lệ 2,2 giáo viên/lớp.

**Trung học phổ thông:** Bố trí 2.565 giáo viên. Trường THPT tỷ lệ 2,25 giáo viên/lớp; Trường phổ thông dân tộc nội trú tỷ lệ 2,4 giáo viên/lớp; Trường THPT Chuyên tỷ lệ 3,1 giáo viên/lớp.

**Trung tâm GDNN-GDTX:** Bố trí 42 giáo viên dạy nghề; bố trí 454 giáo viên dạy THPT, đạt tỷ lệ 1,7 giáo viên/lớp (để giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT).

(Chi tiết số liệu theo Biểu số 10)

### 2.4. **Bố trí, sắp xếp giáo viên năm học 2030-2031**

Từ năm học 2025-2026 việc bố trí giáo viên tăng, giảm theo từng năm ở từng bậc học. Đến năm học 2030-2031 toàn tỉnh bố trí 26.808 giáo viên các bậc học. So với số giáo viên (biên chế và hợp đồng) được giao năm 2024 **tăng 999** giáo viên. So với số giáo viên có mặt tháng 02/2024 **tăng 2.384** giáo viên, trong đó:

**Mầm non:** Bố trí 7.856 giáo viên, trong đó 1.863 giáo viên nhà trẻ, 5.993 giáo viên mẫu giáo. Tỷ lệ giáo viên/lớp nhà trẻ 2,5, tỷ lệ giáo viên/lớp mẫu giáo 2,2.

**Tiểu học:** Bố trí 7.830 giáo viên, tỷ lệ 1,5 giáo viên/lớp.

**Trung học cơ sở:** Bố trí 6.962 giáo viên. Trường THCS tỷ lệ 1,9 giáo viên/lớp; Trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú tỷ lệ 2,2 giáo viên/lớp.

**Trung học phổ thông:** Bố trí 3.460 giáo viên. Trường THPT tỷ lệ 2,25 giáo viên/lớp; Trường phổ thông dân tộc nội trú tỷ lệ 2,4 giáo viên/lớp; Trường THPT Chuyên tỷ lệ 3,1 giáo viên/lớp.

<sup>30</sup> Có 529.030 học sinh gồm 121.639 trẻ, 162.405 học sinh tiểu học; 151.206 học sinh THCS; 76.365 học sinh THPT; 17.415 học sinh GDTX.

**Trung tâm GDNN-GDTX:** Bố trí 42 giáo viên dạy nghề; bố trí 658 giáo viên dạy THPT, đạt tỷ lệ 1,7 giáo viên/lớp (*để giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT*).

(Chi tiết số liệu theo Biểu số 11, 22)

## **2.5. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giai đoạn 2024-2025**

Tổng diện tích đất bổ sung các trường công lập và tư thục là 105,9 ha. Xây dựng thêm 1.760 phòng học; 1.090 phòng học bộ môn; 89 nhà đa năng; 725 phòng hành chính quản trị; 565 phòng hỗ trợ học tập; 592 phòng phụ trợ; 389 phòng phục vụ sinh hoạt ..., cụ thể:

**Mầm non:** Mở rộng diện tích đất 39,8 ha; xây dựng thêm 749<sup>31</sup> phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; xây dựng 74 phòng giáo dục thể chất, 60 phòng giáo dục nghệ thuật, 54 phòng tin học, 64 phòng đa năng; 289 phòng hành chính quản trị xây; 204 phòng hỗ trợ học tập (*55 thư viện, 44 phòng họp, 40 phòng y tế, 65 nhà kho*); 129 phòng tổ chức ăn (*61 nhà bếp, 68 nhà kho*); 48.868 m<sup>2</sup> sân chơi riêng lắp đặt thiết bị, đồ chơi ngoài trời, 59.361 m<sup>2</sup> sân vườn (*gồm sân chơi chung và vườn cây*).

**Tiểu học:** Mở rộng diện tích đất 25,2 ha; xây dựng thêm 536<sup>32</sup> phòng học; xây dựng 287 phòng bộ môn; 30 nhà đa năng; 220 phòng hành chính quản trị, 6.634 m<sup>2</sup> nhà để xe cán bộ, giáo viên, nhân viên; 165 phòng hỗ trợ học tập; 255 phòng phụ trợ, 8.749 m<sup>2</sup> nhà để xe cho học sinh, 5.527 m<sup>2</sup> khu vệ sinh cho học sinh; 221 phòng phục vụ sinh hoạt, 70.400 m<sup>2</sup> sân trường, 55.614 m<sup>2</sup> sân tập thể thao riêng cho từng bộ môn.

**Trung học cơ sở:** Mở rộng diện tích đất 40,9 ha; xây dựng thêm 509<sup>33</sup> phòng học; xây dựng 517 phòng bộ môn; 59 nhà đa năng; 216 phòng hành chính quản trị, 5.890 m<sup>2</sup> nhà để xe cán bộ, giáo viên, nhân viên; 194 phòng hỗ trợ học tập; 329 phòng phụ trợ, 20.905 m<sup>2</sup> nhà để xe cho học sinh, 89 khu vệ sinh cho học sinh; 39 phòng phục vụ sinh hoạt, 80.650 m<sup>2</sup> sân trường, 90.731 m<sup>2</sup> sân tập thể thao riêng cho từng bộ môn.

**Trung học phổ thông:** Xây dựng thêm tổng số 3 phòng học, 23 phòng học bộ môn, 13 phòng hỗ trợ giáo viên, 5 phòng hành chính quản trị. Dự án xây dựng cơ sở vật chất Trường THPT Chuyên Bắc Giang (*gồm 3 phòng học, 16 phòng bộ môn, 5 phòng hành chính quản trị, 8 khối phòng học tập, hỗ trợ học tập và các hạng mục phụ trợ*) với kinh phí 44,852 tỷ đồng. Dự án xây dựng cơ sở vật chất Trường THPT Tân Yên số 2 (*gồm 17 phòng học bộ môn, 02 phòng giáo viên, 02 phòng nghỉ giáo viên, 01 thư viện và các hạng mục phụ trợ*) với tổng kinh phí 44 tỷ đồng.

(Chi tiết số liệu theo Biểu số 12, 13, 14, 20)

## **2.6. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giai đoạn 2026-2030**

Tổng diện tích đất bổ sung các trường công lập và tư thục là 186,7 ha. Xây dựng thêm 4.249 phòng học; 2.804 phòng học bộ môn; 270 xưởng học nghề; 289

<sup>31</sup> xây thêm 413 phòng do tăng lớp, xây dựng 336 phòng để xóa phòng học nhỏ, tạm, cấp 4 xuống cấp.

<sup>32</sup> xây thêm 208 phòng do tăng lớp, xây dựng 328 phòng để xóa phòng học nhỏ, tạm, cấp 4 xuống cấp.

<sup>33</sup> xây thêm 310 phòng do tăng lớp, xây dựng 199 phòng để xóa phòng học nhỏ, tạm, cấp 4 xuống cấp.

nhà đa năng; 1.863 phòng hành chính quản trị; 1.727 phòng hỗ trợ học tập; 1.887 phòng phụ trợ; 1.379 phòng phục vụ sinh hoạt ..., cụ thể:

**Mầm non:** Mở rộng diện tích đất 58,7 ha; xây dựng thêm 1.220<sup>34</sup> phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; xây dựng 668<sup>35</sup> phòng bộ môn; 702 phòng hành chính quản trị; 568<sup>36</sup> phòng hỗ trợ học tập; 316<sup>37</sup> phòng tổ chức ăn; 114.265 m<sup>2</sup> sân chơi riêng lắp đặt thiết bị, đồ chơi ngoài trời, 159.205 m<sup>2</sup> sân vườn (gồm sân chơi chung và vườn cây).

**Tiểu học:** Mở rộng diện tích đất 44,8 ha; xây dựng thêm 1.119<sup>38</sup> phòng học; xây dựng 873 phòng bộ môn; 162 nhà đa năng; 677 phòng hành chính quản trị, 12.588 m<sup>2</sup> nhà để xe cán bộ, giáo viên, nhân viên; 688 phòng hỗ trợ học tập; 743 phòng phụ trợ, 18.391 m<sup>2</sup> nhà để xe cho học sinh, 12.010 m<sup>2</sup> khu vệ sinh cho học sinh; 679 phòng phục vụ sinh hoạt, 253.519 m<sup>2</sup> sân trường, 150.783 m<sup>2</sup> sân tập thể thao riêng cho từng bộ môn.

**Trung học cơ sở:** Mở rộng diện tích đất 48,3 ha; xây dựng thêm 1.209<sup>39</sup> phòng học; xây dựng 724 phòng bộ môn; 111 nhà đa năng; 369 phòng hành chính quản trị, 9.870 m<sup>2</sup> nhà để xe cán bộ, giáo viên, nhân viên; 321 phòng hỗ trợ học tập; 487 phòng phụ trợ, 31.498 m<sup>2</sup> nhà để xe cho học sinh, 123 khu vệ sinh cho học sinh; 70 phòng phục vụ sinh hoạt, 124.498 m<sup>2</sup> sân trường, 136.217 m<sup>2</sup> sân tập thể thao riêng cho từng bộ môn.

**Trung học phổ thông:** Mở rộng diện tích đất 19,9 ha; xây dựng thêm 471<sup>40</sup> phòng học; xây dựng 433 phòng bộ môn; 8 nhà đa năng; 79 phòng hành chính quản trị, 5.695 m<sup>2</sup> nhà để xe cán bộ, giáo viên, nhân viên; 105 phòng hỗ trợ học tập; 497 phòng phụ trợ, 23.849 m<sup>2</sup> nhà để xe cho học sinh; 118 phòng phục vụ sinh hoạt, 32.700 m<sup>2</sup> sân trường, 32.040 m<sup>2</sup> sân tập thể thao riêng cho từng bộ môn.

Do quy mô học sinh tăng nhanh bắt đầu từ năm 2027-2028 nên cần đầu tư xây dựng cơ sở vật chất sớm để tăng quy mô cho các trường THPT, trong đó ưu tiên đầu tư trước các trường: THPT Thái thuận (*chuyển sang vị trí mới*), xây dựng thêm cơ sở vật chất các trường Lạng Giang số 3, Ngô Sĩ Liên, Giáp Hải, Việt Yên số 1, 2, Hiệp Hòa số 1, 2, 3, 4, Lục Ngạn số 1, 2, 3. Xây dựng mới trường THPT Lạng Giang số 4, THPT Hiệp Hòa số 7, THPT Việt Yên số 3.

**Trung tâm GDNN-GDTX:** Mở rộng diện tích đất 15 ha; xây dựng 197 phòng học; xây dựng 106 phòng bộ môn; 270 xưởng thực hành; 8 nhà đa năng; 36 phòng hành chính quản trị; 1430 m<sup>2</sup> nhà để xe cán bộ, giáo viên, nhân viên; 45 phòng hỗ trợ học tập; 160 phòng phụ trợ; 23 khu vệ sinh cho học sinh; 8.192 m<sup>2</sup> nhà để xe cho học sinh; 196 phòng phục vụ sinh hoạt; 11.357 m<sup>2</sup> sân trường; 6.528 m<sup>2</sup> sân tập thể thao riêng cho từng bộ môn.

Do quy mô học sinh tăng nhanh bắt đầu từ năm 2027-2028 nên cần ưu tiên đầu tư xây dựng mới 02 Trung tâm GDNN-GDTX Lục Ngạn và Hiệp Hòa để

<sup>34</sup> xây thêm 604 phòng do tăng lớp, xây dựng 616 phòng để xóa phòng học nhỏ, tạm, cấp 4 xuống cấp.

<sup>35</sup> 191 phòng giáo dục thể chất, 170 phòng giáo dục nghệ thuật, 156 phòng tin học, 151 phòng đa năng.

<sup>36</sup> 159 thư viện, 108 phòng họp, 102 phòng y tế, 199 nhà kho.

<sup>37</sup> 141 nhà bếp, 175 nhà kho.

<sup>38</sup> xây thêm 603 phòng do tăng lớp, xây dựng 516 phòng để xóa phòng học nhỏ, tạm, cấp 4 xuống cấp.

<sup>39</sup> xây thêm 684 phòng do tăng lớp, xây dựng 525 phòng để xóa phòng học nhỏ, tạm, cấp 4 xuống cấp.

<sup>40</sup> xây thêm 301 phòng do tăng lớp; 170 phòng diện tích nhỏ, đã hết thời hạn tính hao mòn, xây dựng trước năm 2005.

nâng cấp thành trường trung cấp nghề; đầu tư xây dựng bổ sung CSVN các Trung tâm GDNN-GDTX.

*(Chi tiết số liệu theo Biểu số 15, 16, 17, 18, 19, 21)*

### **III. Nguồn kinh phí và lộ trình thực hiện**

#### **1. Nguồn kinh phí**

Để hoàn thành mục tiêu xây dựng các hạng mục công trình như trên đến năm 2030 thì tổng kinh phí khoảng 28.478 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp huyện, cấp xã, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn khác (xây dựng trường MN, TH, THCS): 25.310 tỷ đồng (*mầm non 8.708 tỷ đồng, tiểu học 8.489 tỷ đồng, trung học cơ sở 8.113 tỷ đồng*).

- Ngân sách cấp tỉnh, trung ương, nguồn vốn khác (xây dựng trường THPT, TT GDNN-GDTX): 3.168 tỷ đồng, trong đó:

- + THPT: 2.102 tỷ đồng;

- + Trung tâm GDNN-GDTX: 1.066 tỷ đồng.

#### **2. Lộ trình thực hiện**

##### **- Giai đoạn 2024-2025**

Ngân sách cấp huyện, cấp xã, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn tài trợ (xây dựng trường MN, TH, THCS): 7.912 tỷ đồng (*mầm non 2.907 tỷ đồng, tiểu học 2.026 tỷ đồng, trung học cơ sở 2.979 tỷ đồng*).

Ngân sách cấp tỉnh (xây dựng trường THPT, TT GDNN-GDTX): 89 tỷ đồng.

##### **- Giai đoạn 2026-2030**

Ngân sách cấp huyện, cấp xã, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn khác (xây dựng trường MN, TH, THCS): 17.398 tỷ đồng (*mầm non 5.801 tỷ đồng, tiểu học 6.464 tỷ đồng, trung học cơ sở 5.133 tỷ đồng*).

Ngân sách cấp tỉnh, trung ương, nguồn vốn khác (xây dựng trường THPT, TT GDNN-GDTX): 3.079 tỷ đồng, trong đó:

- + THPT: 2.013 tỷ đồng;

- + Trung tâm GDNN-GDTX: 1.066 tỷ đồng.

*(Chi tiết số liệu theo Biểu số 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33)*

#### **3. Thứ tự ưu tiên đầu tư**

- Đối với ngân sách cấp huyện, cấp xã: Xây dựng cơ sở vật chất trường MN, TH, THCS cần ưu tiên đầu tư xây dựng đối với các trường tăng quy mô học sinh, trong đó ưu tiên xây dựng phòng học, sau đến các phòng bộ môn và các công trình phụ trợ. Khi xây dựng lưu ý đến các điều kiện để đáp ứng trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Đối với ngân sách cấp tỉnh:

- + Tập trung giải quyết các khó khăn của các Trung tâm GDNN-GDTX, xây dựng phòng học văn hoá, phòng học nghề đáp ứng ngay nhu cầu học tập của học sinh: xây dựng mới 02 trung tâm GDNN-GDTX Lục Ngạn, Hiệp Hòa để nâng cấp thành trường trung cấp nghề. Xây dựng bổ sung phòng học văn hoá, phòng

học nghề của các Trung tâm GDNN-GDTX còn lại nhằm đáp ứng ngay nhu cầu học tập của học sinh;

+ Xây dựng trường THPT Thái Thuận (*chuyển sang vị trí mới*). Xây dựng bổ sung các phòng học, các phòng học bộ môn còn thiếu theo quy định cho các trường THPT để đáp ứng tăng quy mô: Ngô Sĩ Liên, Giáp Hải, Chuyên Bắc Giang và các trường THPT khác.

+ Xây dựng phòng học thay thế các phòng học cũ, không đủ diện tích, xuống cấp và xây dựng các công trình phụ trợ;

+ Xây dựng mới 03 trường THPT: Lạng Giang số 4, Hiệp Hòa số 7, Việt Yên số 3 để đáp ứng quy mô phát triển học sinh.

Khi xây dựng lưu ý đến các điều kiện để đáp ứng trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

#### **IV. Nhiệm vụ và giải pháp**

##### **1. Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp**

Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, điều hành của chính quyền địa phương trong việc triển khai và huy động các nguồn lực để thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn toàn tỉnh. Xác định nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất trường học và xây dựng đội ngũ giáo viên là nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế xã hội của cấp ủy, chính quyền các cấp hàng năm và từng giai đoạn. Cấp ủy, chính quyền các cấp tích cực huy động các nguồn lực, ưu tiên nhất việc bố trí ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học.

Nghiên cứu, từng bước đề xuất cơ chế hỗ trợ để thu hút đầu tư phát triển các trường mầm non, phổ thông tư thục trên địa bàn, giảm áp lực cho công lập; cơ chế hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở vật chất một số huyện có khó khăn về nguồn thu ngân sách trong khi nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất lớn.

##### **2. Công tác vận động, tuyên truyền**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 25/12/2023 của và các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường học, định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên.

Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi mục đích, yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch đến các cấp, các ngành và Nhân dân; xác định công tác truyền thông là nhiệm vụ quan trọng; công tác truyền thông giúp Nhân dân hiểu rõ những chủ trương đổi mới, những nỗ lực của các cấp, các ngành, tăng cường sự phản biện Nhân dân từ đó kịp thời điều chỉnh trong công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học.

Hằng năm, phát động phong trào "toàn dân chung tay xây dựng trường mầm non, trường phổ thông, trung tâm"; tổ chức tôn vinh cá nhân, tập thể có

hiều đóng góp trong việc xây dựng trường học như hiến đất, ủng hộ đầu tư xây dựng cơ sở vật.

Tăng cường tuyên truyền các tổ chức, cá nhân về chính sách, pháp luật, cơ chế, điều kiện đất đai, quy hoạch,... để thu hút đầu tư, phát triển hệ thống trường tư thục, giảm áp lực cho công lập.

Tuyên truyền về chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên các bậc học trong thời kỳ; chính sách đãi ngộ với giáo viên, nhất là các chính sách mới... để thu hút học sinh giỏi tham gia học tập và tham gia tuyển dụng vào ngành sư phạm.

### **3. Bảo đảm quỹ đất cho việc triển khai thực hiện**

Rà duyệt, bổ sung vào giai đoạn 2026-2030 diện tích đất mở rộng cho các trường mầm non, phổ thông chưa có trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch xây dựng.

Đối với các trường đã có trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch xây dựng chi tiết (*tỷ lệ 1/500*) thì triển khai thực hiện, bảo đảm đủ diện tích đất để xây dựng bổ sung các hạng mục công trình như phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng, sân chơi bãi tập riêng cho từng bộ môn và các hạng mục phụ trợ; đồng thời đạt chuẩn về diện tích đất theo quy định của trường chuẩn quốc gia. Việc mở rộng diện tích đất và quy hoạch xây dựng cho các cơ sở giáo dục phải được thực hiện đồng bộ, kịp thời làm cơ sở để triển khai các dự án đầu tư xây dựng.

Đối với các trường xây mới, trường mở rộng diện tích đất để xây dựng thêm phòng học, phòng chức năng, các hạng mục phụ trợ,... phải thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết (*tỷ lệ 1/500*) bảo đảm đồng bộ, hiện đại, đáp ứng được nhu cầu tương lai để làm cơ sở điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và lập, phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định.

Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 100% các cơ sở giáo dục (*kể cả điểm chính và điểm lẻ*).

### **4. Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học**

UBND các cấp tập trung các nguồn lực, ưu tiên bố trí ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX theo mục tiêu và nội dung Kế hoạch này.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học; tăng cường hoạt động của các Hội đồng giáo dục, Hội khuyến học, các đoàn thể trong và ngoài nhà trường nhằm tạo thêm nguồn lực phát triển giáo dục. Thực hiện có hiệu quả Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

### **5. Phát triển đội ngũ giáo viên**

Chú trọng xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên các cấp nhằm bảo đảm 100% giáo viên các cấp đạt chuẩn nghề nghiệp và đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm.

Tạo nguồn, tuyển dụng đủ số lượng biên chế giáo viên theo đúng định mức quy định; trường hợp thực hiện tinh giản biên chế theo quy định của trung ương,

không bố trí đủ định mức biên chế giáo viên thì giao đủ số lượng cho các cơ sở giáo dục hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện tốt công tác bố trí, sử dụng đội ngũ giáo viên, khắc phục tình trạng thừa thiếu cục bộ giữa các trường và trên cùng địa bàn.

## **V. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và triển khai, tổ chức thực hiện Kế hoạch. Chủ động phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố để chỉ đạo và đôn đốc thực hiện kế hoạch chi tiết cho giai đoạn, từng năm. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp đánh giá kết quả hàng năm và giai đoạn. Tổng hợp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh theo quy định.

Chỉ đạo cơ sở giáo dục công lập phối hợp các cơ quan chức năng lập hồ sơ đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ giao đất theo quy định; phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Đề án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chỉ đạo các trường trung học phổ thông, Trung tâm GDNN-GDTX công lập chưa có quy hoạch xây dựng chi tiết (*tỷ lệ 1/500*) hoặc đã có quy hoạch xây dựng chi tiết nhưng chưa phù hợp thì đề xuất phương án thực hiện tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết (*tỷ lệ 1/500*) bảo đảm đồng bộ, hiện đại, đáp ứng được nhu cầu tương lai để làm cơ sở điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và lập, phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định.

Tham mưu ban hành cơ chế hỗ trợ để thu hút đầu tư phát triển các trường phổ thông tư thục, giảm áp lực cho công lập. Ban hành cơ chế hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở vật chất cho một số huyện có khó khăn về nguồn thu ngân sách như huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hoà.

### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở, ngành liên quan tham mưu trình UBND tỉnh đưa nội dung này vào kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của tỉnh. Phân bổ nguồn vốn đầu tư và các chương trình, dự án hỗ trợ các địa phương, đơn vị theo quy định của pháp luật. Chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn; tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát hiệu quả đầu tư của các địa phương, đơn vị theo quy định.

### **3. Sở Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với các ngành hướng dẫn việc quản lý, sử dụng các nguồn vốn theo đúng quy định; thẩm tra, phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành. Phối hợp cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra về tài chính các dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao.

### **4. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát tình hình sử dụng đất để có kế hoạch điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giải



phóng mặt bằng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Tham mưu điều chỉnh bổ sung Quy hoạch đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030. Tham mưu UBND tỉnh lồng ghép việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các cơ sở giáo dục vào Đề án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các di tích tôn giáo, lịch sử văn hóa. Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở giáo dục tập trung cao lập hồ sơ và cấp quyền sử dụng đất đối với các cơ sở giáo dục (*kể cả điểm chính và điểm lẻ*) không có vướng mắc về hồ sơ đất xong trong năm 2024; đối với các cơ sở giáo dục còn vướng mắc về hồ sơ, thủ tục xong trong năm 2025.

### **5. Sở Nội vụ**

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thị xã, thành phố, hằng năm xây dựng kế hoạch phân bổ biên chế; tuyển dụng, hợp đồng giáo viên bảo đảm đủ về số lượng, có chất lượng, cơ cấu hợp lý, đúng theo quy định; kiểm tra, đôn đốc việc sắp xếp đội ngũ giáo viên phù hợp với các cơ sở giáo dục, địa phương. Tăng cường tuyên truyền về chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên các bậc học trong thời kỳ; chính sách đãi ngộ với giáo viên, nhất là các chính sách mới... để tạo nguồn, thu hút sinh viên tham gia tuyển dụng vào ngành sư phạm.

### **6. Sở Xây dựng**

Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng và chất lượng công trình xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học theo quy định. Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình lập, điều chỉnh Quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền.

### **7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp đối với các trung tâm GDNN-GDTX; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu với UBND tỉnh đầu tư, phát triển các trung tâm GDNN-GDTX theo lộ trình.

### **8. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

Các huyện xây dựng kế hoạch để tổ chức thực hiện. Chỉ đạo rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ nhu cầu xây mới, mở rộng các cơ sở giáo dục; rà soát tổng hợp các thửa đất chưa được cấp CNQSDĐ đồng thời phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng đề án cấp Giấy chứng nhận đảm bảo theo quy định. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thực hiện quy hoạch mở rộng đất cho các trường học; xây dựng phương án sắp xếp, quản lý sử dụng tài sản dôi dư sau dồn dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, ưu tiên bố trí cơ sở vật chất dôi dư sau sắp xếp, dồn dịch cho cơ sở giáo dục ngoài công lập hoặc cơ sở giáo dục mầm non tư thục để tránh lãng phí tài sản nhà nước; chỉ đạo, hướng dẫn UBND xã, phường, thị trấn thực hiện Kế hoạch để đảm bảo đạt hiệu quả cao.

Chỉ đạo cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND các phường, xã, thị trấn thực hiện rà soát các trường học (*mầm non, tiểu học, trung học cơ sở*) công lập chưa có quy hoạch xây dựng chi tiết (*tỷ lệ 1/500*) hoặc đã có quy hoạch xây dựng chi tiết nhưng chưa phù hợp thì thực hiện tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch xây

dựng chi tiết (*tỷ lệ 1/500*) bảo đảm đồng bộ, hiện đại, đáp ứng được nhu cầu tương lai để làm cơ sở điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và lập, phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định. Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng có năng lực lập quy hoạch xây dựng để triển khai việc lập quy hoạch theo đúng quy định.

Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hướng dẫn việc quản lý, sử dụng các nguồn vốn theo đúng quy định; phê duyệt và thẩm định quyết toán các dự án đầu tư xây dựng và thanh tra, kiểm tra về tài chính các dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước thuộc cấp huyện quản lý. Tích cực huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị một cách đồng bộ; sắp xếp hợp lý đội ngũ giáo viên. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục; thực hiện có hiệu quả công tác xã hội hóa giáo dục.

Chỉ đạo, tổ chức công tác tuyên truyền, quán triệt chủ trương để nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân về thực hiện kế hoạch.

Chủ động giải quyết, xử lý các tình huống phát sinh để việc triển khai thực hiện đúng kế hoạch và đạt hiệu quả cao. Hằng năm, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

### **9. Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh**

Bằng nhiều hình thức, tích cực tuyên truyền để toàn xã hội cùng tham gia hưởng ứng, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch.

**10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội:** Phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền tổ chức giám sát và tuyên truyền vận động Nhân dân thực hiện tốt Kế hoạch này.

Yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Giáo dục và Đào tạo*) để chỉ đạo, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Bắc Giang, Đài PT&TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, TTTT;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Sơn**

**QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH NĂM HỌC 2023-2024**  
(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        /        /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Nhóm trẻ, lớp MG ĐLTT cấp phép	Trường						Nhóm, lớp					Trẻ, học sinh				
			Mầm non	Tiểu học	THCS	TH&THCS	THPT	Trung tâm	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trung tâm	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trung tâm
1	Sơn Động	3	21	15	15	8	4	1	272	327	187	66	15	6.282	8.722	5.883	2.381	624
2	Lục Ngạn	4	33	31	28	2	6	1	548	847	433	171	32	14.865	24.478	16.350	7.046	1.446
3	Lục Nam	20	29	26	25	5	6	1	534	699	388	157	24	16.947	22.636	15.079	6.427	1.091
4	Yên Thế	5	19	17	18	2	3	0	272	327	210	75		6.475	9.674	7.337	3.055	
5	Lạng Giang	37	23	22	22	1	3	1	519	600	401	117	27	14.868	22.625	15.853	5155	1.200
6	Tân Yên	45	24	24	23	0	4	1	464	523	317	118	19	12.173	17.006	12.827	5.171	909
7	Yên Dũng	32	22	18	18	2	4	1	414	454	258	105	16	11.762	15.794	10.114	4.264	696
8	Hiệp Hòa	28	31	32	24	2	6	1	651	825	442	198	33	18.563	27.241	19.222	8.906	1.524
9	Việt Yên	43	28	19	19	0	5	1	560	642	374	146	20	14.095	21.495	14.862	6.454	860
10	TP BG	82	22	16	17	0	8	1	524	491	347	182	10	12.354	18.851	13.687	7.612	413
	<b>Tổng số</b>	<b>299</b>	<b>252</b>	<b>220</b>	<b>209</b>	<b>22</b>	<b>49</b>	<b>9</b>	<b>4.758</b>	<b>5.735</b>	<b>3.357</b>	<b>1.335</b>	<b>196</b>	<b>128.384</b>	<b>188.522</b>	<b>131.214</b>	<b>56.471</b>	<b>8.763</b>

SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN CÁC BẬC HỌC NĂM HỌC 2023-2024  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Giáo viên mầm non												Giáo viên tiểu học					Giáo viên THCS					GV THPT		GV TT	
		Giáo viên được giao năm 2024					Giáo viên có mặt tháng 2/2024							Giáo viên được giao năm 2024		Giáo viên có mặt tháng 2/2024			Giáo viên được giao năm 2024		Giáo viên có mặt tháng 2/2024			Giáo viên biên chế năm 2024	Giáo viên có mặt	Giáo viên biên chế, hợp đồng giao năm 2024	Giáo viên có mặt
		Tổng số	Biên chế nhà trẻ	Biên chế mẫu giáo	Hợp đồng Nghị quyết 19	Hợp đồng Nguồn thu sự nghiệp	Tổng số	Biên chế nhà trẻ	Biên chế mẫu giáo	Hợp đồng Nghị quyết 19 dạy nhà trẻ	Hợp đồng Nghị quyết 19 dạy mẫu giáo	Hợp đồng Nghị định 111 dạy nhà trẻ	Hợp đồng Nghị định 111 dạy mẫu giáo	Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng	Tổng phụ trách đội	Biên chế	Hợp đồng ND 111 và nguồn thu sự nghiệp	Biên chế	Hợp đồng	Tổng phụ trách đội				
1	Sơn Động	536	100	393	43		550	102	405	16	27			518	9	506		20	392		361		23				
2	Lục Ngạn	1.081	103	876	102		1.038	75	865	26	72			1.207	33	1.182	16	31	821	21	820	4					
3	Lục Nam	1.020	81	814	125		852	14	718	68	52			980	61	938	64	27	779		750		29				
4	Yên Thế	474	6	434	34		457	45	378		34			517		500		17	432	17	420		20				
5	Lạng Giang	997	48	729	177	43	808	43	581	33	143	3	5	897	13	843		23	741	33	672		23				
6	Tân Yên	774	56	663	55		715	20	630	2	52		11	765	9	740		24	604	26	581		23				
7	Yên Dũng	654	38	569	47		588	33	496	4	43	11	1	609	46	586	25	18	491	3	477	11	20				
8	Hiệp Hòa	1.131	75	905	151		969	33	785	13	138			1.147	71	1.089		32	788	28	727		26				
9	Việt Yên	795	19	682	94		681	6	581	6	88			882	57	818	41	19	652	29	585	21	19				
10	TP BG	515	24	459	29	3	469	26	414	5	24			656	66	666		16	628	13	608		17				
Tổng số		7.977	550	6.524	857	46	7.127	397	5.853	173	673	14	17	8.178	365	7.868	146	227	6.328	170	6.001	36	200	2.617	2.594	233	183

**HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẠC MÀM NON NĂM HỌC 2023-2024**  
(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        /        /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Tổng diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa		Phòng bộ môn	Khối hành chính quản trị	Khối hỗ trợ học tập	Khối phục vụ sinh hoạt	Khu sân chơi (m <sup>2</sup> )	Khu sân tập vườn (m <sup>2</sup> )
			Tổng số	Tỷ lệ kiên cố (%)						
1	Sơn Động	149.101	289	94,8	45	94	51	183	12.359	5.370
2	Lục Ngạn	193.143	513	85,2	72	179	65	128	18.982	49.990
3	Lục Nam	185.510	447	91,9	55	158	53	116	30.953	36.628
4	Yên Thế	85.984	249	92,4	36	93	43	180	18.010	26.661
5	Lạng Giang	268.265	460	97,6	80	168	98	91	53.480	78.100
6	Tân Yên	183.098	390	100	73	142	69	67	18.496	66.989
7	Yên Dũng	138.271	332	95,2	64	138	86	67	19.550	27.650
8	Hiệp Hòa	223.439	561	94,8	82	179	231	180	33.402	57.105
9	Việt Yên	196.806	457	100	110	183	119	92	55.100	25.556
10	TP BG	101.813	303	100	90	140	77	56	23.694	28.595
	<b>Tổng số</b>	<b>1.725.430</b>	<b>4.001</b>	<b>95,0</b>	<b>707</b>	<b>1.474</b>	<b>892</b>	<b>1.160</b>	<b>284.026</b>	<b>402.644</b>

**HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC TIỂU HỌC NĂM HỌC 2023-2024**  
(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        /        /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Tổng diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa		Phòng học nhò, mượn	Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị		Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân trường (m <sup>2</sup> )	Khu sân tập thể thao (m <sup>2</sup> )	Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Tỷ lệ kiên cố (%)				Số phòng	Khu để xe CBGV (m2)		Số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh (m2)			
1	Sơn Động	106.939	327	99,1	0	104	0	93	737	70	78	1.559	1.114	35.418	9.772	14
2	Lục Ngạn	376.517	806	92,3	20	127	4	162	1.824	122	177	6.183	3.785	136.030	29.729	61
3	Lục Nam	298.371	748	94,7	0	138	10	142	3.817	92	118	6.540	3.569	84.578	40.943	3
4	Yên Thế	157.048	325	94,8	2	93	0	79	1.259	72	55	2.652	1.332	39.615	17.515	3
5	Lạng Giang	248.063	596	94,6	5	120	7	134	2.562	99	92	5.484	3.848	85.050	29.529	26
6	Tân Yên	225.440	536	98,7	6	124	3	134	2.292	109	104	5.548	2.854	76.616	18.928	50
7	Yên Dũng	168.624	457	98,2	0	128	4	110	1.685	74	71	3.569	2.294	58.851	22.916	5
8	Hiệp Hòa	283.828	804	94,2	19	173	10	162	3.088	130	118	7.331	4.106	119.274	34.671	11
9	Việt Yên	217.728	642	100	0	118	3	133	2.232	107	102	5.654	3.018	83.143	36.131	15
10	TP BG	144.811	506	100	0	107	11	99	2.088	75	72	3.378	4.528	54.872	14.672	44
	<b>Tổng số</b>	<b>2.227.369</b>	<b>5.747</b>	<b>96,2</b>	<b>52</b>	<b>1.232</b>	<b>52</b>	<b>1.248</b>	<b>21.584</b>	<b>950</b>	<b>987</b>	<b>47.897</b>	<b>30.448</b>	<b>773.447</b>	<b>254.806</b>	<b>232</b>

**HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC THCS NĂM HỌC 2023-2024**  
(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        /        /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Tổng diện tích mặt bằng (m <sup>2</sup> )	Phòng học văn hóa		Phòng học nhò, mượn	Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị		Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân trường (m <sup>2</sup> )	Khu sân tập thể thao (m <sup>2</sup> )	Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Tỷ lệ kiên cố (%)				Số phòng	Khu để xe CBGV		Số phòng	Khu để xe học sinh (m <sup>2</sup> )	Khu vệ sinh học sinh			
1	Sơn Động	163.540	189	100	8	163	8	131	23	90	142	2.787	34	40.838	13.080	38
2	Lục Ngạn	278.546	372	98,7	0	227	3	169	33	132	203	7.014	55	70.818	56.026	125
3	Lục Nam	249.213	376	94,1	12	192	9	162	32	97	155	10.718	87	73.161	34.962	52
4	Yên Thế	184.357	213	100	0	155	2	112	24	97	107	3.490	31	41.295	31.725	5
5	Lạng Giang	226.090	413	99,5	6	165	7	144	25	92	103	11.596	61	51.848	22.954	6
6	Tân Yên	232.085	317	100	0	182	9	134	26	83	121	11.306	63	63.684	48.500	0
7	Yên Dũng	160.219	274	100	0	157	3	103	21	79	97	2.429	138	44.850	19.612	1
8	Hiệp Hòa	229.178	434	99,1	6	214	10	145	29	117	144	8.276	85	80.560	56.645	5
9	Việt Yên	187.103	378	100	0	133	7	117	24	83	189	8.400	65	54.425	20.230	5
10	TP BG	134.722	348	100	0	144	7	91	17	79	94	5.557	51	36.582	15.877	9
	<b>Tổng số</b>	<b>2.045.052</b>	<b>3.314</b>	<b>99,0</b>	<b>32</b>	<b>1.732</b>	<b>65</b>	<b>1.308</b>	<b>254</b>	<b>949</b>	<b>1.355</b>	<b>71.573</b>	<b>670</b>	<b>558.061</b>	<b>319.611</b>	<b>246</b>

**HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT THPT CÔNG LẬP NĂM HỌC 2023-2024**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên trường	Tổng diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa				Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối phòng hành chính quản trị	Khối phòng hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân chơi, thể dục thể thao		Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Kiên cố	Phòng diện tích nhỏ, xây dựng trước năm 2005	Tỷ lệ kiên cố (%)					Tổng số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh	Sân trường (m2)	Sân thể dục thể thao (m2)	
1	THPT Sơn Động 1	29.916	30	30	18	100	6	1	10	3	14	187	10	600	600	22
2	THPT Sơn Động 2	15.680	21	21	21	100	6	1	9	4	12	2	9	2.000	1.500	17
3	THPT Sơn Động 3	29.840	15	15	0	100	5	1	9	3	5	552	1	3.483	1.789	33
4	DTNT Sơn Động	21.818	14	14	0	100	9	1	11	7	21	250	18	2.900	6.800	92
5	THPT Lục Ngạn 1	30.670	45	45	24	100	12	1	9	5	11	1.440	90	5.000	2.000	0
6	THPT Lục Ngạn 2	22.952	36	36	12	100	5	0	7	3	9	1.644	22	4.260	1.000	0
7	THPT Lục Ngạn 3	24.471	36	36	15	100	5	1	9	3	11	1.369	1	2.500	1.200	0
8	THPT Lục Ngạn 4	16.699	30	30	0	100	7	1	9	4	8	1.010	12	4.000	1.198	14
9	DTNT Lục Ngạn	73.619	58	58	0	100	11	1	10	2	6	0	3	4.082	450	69
10	THPT Lục Nam	27.027	45	45	12	100	18	1	9	4	9	2.200	15	9.000	1.000	0
11	THPT Phương Sơn	15.614	30	30	15	100	5	1	10	4	12	1.088	14	2.086	2.104	0
12	THPT Tứ Sơn	19.651	33	33	17	100	12	1	7	2	8	800	9	3.500	4.500	1
13	THPT Cẩm Lý	12.852	30	30	21	100	7	1	10	4	8	595	2	2.000	9.375	0
14	THPT Lạng Giang 1	27.539	42	42	18	100	25	1	11	4	7	894	6	2.200	927	0
1	THPT Lạng Giang số 2	27.753	42	42	18	100	20	1	9	2	10	1.600	4	2.000	9.375	0
16	THPT Lạng Giang 3	18.330	33	33	0	100	6	0	10	4	12	1.300	7	4.850	1.000	0
17	THPT Yên Thế	12.490	30	30	18	100	21	1	8	3	11	904	18	3.000	0	0
18	THPT Bồ Hạ	19.738	30	30	0	100	5	1	9	4	12	486	14	5.400	3.120	0
19	THPT Mỏ Trạng	29.463	15	15	15	100	5	0	10	3	8	550	8	4.000	5.000	0
20	THPT Yên Dũng 1	36.811	36	36	15	100	5	1	10	3	9	720	12	3.350	5.000	0
21	THPT Yên Dũng 2	10.167	36	36	18	100	7	0	9	2	12	250	3	800	400	1
22	THPT Yên Dũng 3	24.879	30	30	18	100	18	1	11	2	11	1.150	3	8.000	3.138	0
23	THPT Tân Yên 1	31.908	39	39	18	100	7	1	11	5	10	960	9	4.200	2.000	0



TT	Tên trường	Tổng diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa				Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối phòng hành chính quản trị	Khối phòng hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân chơi, thể dục thể thao		Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Kiên cố	Phòng diện tích nhỏ, xây dựng trước năm 2005	Tỷ lệ kiên cố (%)					Tổng số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh	Sân trường (m2)	Sân thể dục thể thao (m2)	
24	THPT Tân Yên 2	21.586	44	44	10	100	20	1	9	4	14	1.584	1	2.828	1.600	0
25	THPT Nhã Nam	21.971	24	24	0	100	7	1	8	3	9	1.054	14	3.020	600	0
26	THPT Hiệp Hoà 1	15.225	39	39	15	100	6	1	12	4	12	250	21	5.457	540	0
27	THPT Hiệp Hoà 2	20.849	42	42	18	100	14	1	11	5	15	1.100	3	10.048	6.890	0
28	THPT Hiệp Hoà 3	19.027	33	33	15	100	5	1	8	3	14	420	9	2.500	1.500	0
29	THPT Hiệp Hoà 4	24.158	31	31	0	100	3	1	8	4	11	846	3	2.160	3.000	0
30	THPT Việt Yên 1	32.938	36	36	8	100	8	1	9	4	11	1.080	16	7.000	13.000	0
31	THPT Việt Yên 2	18.849	36	36	21	100	5	1	8	2	5	1.568	1	1.848	4.456	0
32	THPT Lý Thường Kiệt	21.828	27	27	0	100	8	1	7	2	10	1.070	12	3.000	10.000	0
33	DTNT tỉnh	17.111	12	12	12	100	8	1	12	2	7	0	3	2.570	1.560	9
34	THPT Ngô Sĩ Liên	11.487	38	38	10	100	7	1	11	4	5	1.008	12	3.510	360	0
35	THPT Chuyên BG	30.290	53	53	0	100	18	1	11	5	15	550	10	8.524	1.644	6
36	THPT Thái Thuận	8.917	33	33	0	100	5	0	10	3	8	1.487	3	2.543	0	0
37	THPT Giáp Hải	30.000	33	33	0	100	8	1	9	5	20	30	12	2.000	9.375	0
<b>Tổng toàn tỉnh</b>		<b>874.122</b>	<b>1.237</b>	<b>1.237</b>	<b>402</b>	<b>100</b>	<b>349</b>	<b>32</b>	<b>350</b>	<b>130</b>	<b>392</b>	<b>31.998</b>	<b>410</b>	<b>140.219</b>	<b>118.001</b>	<b>264</b>

**HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRUNG TÂM NĂM HỌC 2023-2024**  
(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        /        /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên trường	Tổng diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa				Phòng bộ môn	Xưởng thực hành	Nhà đa năng	Khối phòng hành chính quản trị		Khối phòng hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân chơi, thể dục thể thao		Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Kiên cố	Phòng diện tích nhỏ, xây dựng trước năm 2005	Tỷ lệ kiên cố (%)				Số phòng	Khu để xe CBGV (m2)		Tổng số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh	Sân trường (m2)	Sân thể dục thể thao (m2)	
	<b>Tổng số</b>	<b>80.610</b>	<b>197</b>	<b>195</b>	<b>41</b>	<b>99,0</b>	<b>19</b>	<b>101</b>	<b>0</b>	<b>69</b>	<b>13</b>	<b>10</b>	<b>71</b>	<b>5.610</b>	<b>23</b>	<b>17.576</b>	<b>0</b>	<b>43</b>
1	TT GDNN-GDTX Sơn Động	10.068	16	16	7	100	0	6	0	7	2	0	20	440	3	3.470	0	27
2	TT GDNN-GDTX Lục Ngạn	7.773	24	24	5	100	2	17	0	8	1	0	3	900	3	1.000	0	0
3	TT GDNN-GDTX Lục Nam	5.020	21	21	0	100	2	1	0	6	1	0	6	270	2	800	0	0
4	TT GDNN-GDTX Lạng Giang	10.077	23	23	9	100	4	15	0	8	1	3	7	1.200	2	1.500	0	0
5	TT GDNN-GDTX Tân Yên	6.865	19	17	2	89,5	0	8	0	6	2	2	7	350	2	1.306	0	0
6	TT GDNN-GDTX Yên Dũng	6.199	12	12	10	100	2	13	0	7	1	3	4	380	2	1.500	0	0
7	TT GDNN-GDTX Hiệp Hoà	10.338	33	33	8	100	6	32	0	8	2	1	6	1.200	3	3.000	0	0
8	TT GDNN-GDTX Việt Yên	10.255	20	20	0	100	0	4	0	8	1	0	5	720	2	2.000	0	0
9	TT GDTX-NN, TH tỉnh BG	14.016	29	29	0	100	3	5	0	11	2	1	13	150	4	3.000	0	16

**QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH NĂM HỌC 2025-2026**  
(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Trường						Nhóm, lớp					Trẻ, học sinh				
		Mầm non	Tiểu học	THCS	TH&THCS	THPT	Trung tâm	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trung tâm	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trung tâm
1	Sơn Động	21	15	14	7	4	1	222	330	209	66	20	5.757	8.631	6.877	2.394	902
2	Lục Ngạn	33	31	28	2	6	1	490	840	506	168	39	13.555	23.890	18.978	7.043	1.766
3	Lục Nam	29	26	25	5	6	1	518	722	443	165	32	15.019	23.328	17.391	7.071	1.440
4	Yên Thế	19	17	17	1	3	0	219	321	217	75		6.227	9.294	7.903	3.226	
5	Lạng Giang	23	22	22	1	3	1	473	616	436	117	34	13.117	21.685	17.945	5.100	1.529
6	Tân Yên	23	24	23	0	4	1	396	522	332	123	30	10.869	16.842	13.845	5.522	1.383
7	Yên Dũng	22	18	18	1	4	1	371	475	296	107	22	10.211	16.246	11.702	4.660	990
8	Hiệp Hòa	31	32	24	2	6	1	579	890	560	195	46	16.805	26.544	21.789	8.397	2.121
9	Việt Yên	28	19	20	0	5	1	533	674	427	149	30	14.272	23.595	17.311	6.716	1.360
10	TP BG	22	16	17	0	8	1	507	510	393	206	14	10.551	18.071	15.871	8.401	620
	<b>Tổng số</b>	<b>251</b>	<b>220</b>	<b>208</b>	<b>19</b>	<b>49</b>	<b>9</b>	<b>4.308</b>	<b>5.900</b>	<b>3.819</b>	<b>1.371</b>	<b>267</b>	<b>116.383</b>	<b>188.126</b>	<b>149.612</b>	<b>58.530</b>	<b>12.111</b>

**QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH NĂM HỌC 2030-2031**  
(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        /        /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Trường						Nhóm, lớp					Trẻ, học sinh				
		Mầm non	Tiểu học	THCS	TH&THCS	THPT	Trung tâm	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trung tâm	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trung tâm
1	Sơn Động	21	15	14	7	4	1	222	286	214	78	24	5.811	6.966	7.097	2.730	1.080
2	Lục Ngạn	33	31	28	2	6	1	522	735	527	192	51	14.021	19.347	19.173	7.995	2.295
3	Lục Nam	29	26	25	5	6	1	528	616	479	195	45	15.343	19.039	18.627	8.415	2.025
4	Yên Thế	19	17	17	0	3	0	258	274	204	90		7.279	7.987	7.368	3.960	
5	Lạng Giang	23	22	22	1	4	1	459	474	428	180	45	12.461	15.920	17.404	7.875	2.025
6	Tân Yên	23	24	23	0	4	1	385	461	323	159	39	10.439	14.565	13.280	7.155	1.755
7	Yên Dũng	22	18	18	1	4	1	398	441	324	123	33	10.564	14.297	13.014	5.505	1.485
8	Hiệp Hòa	31	32	24	2	7	1	592	850	576	279	63	17.169	22.719	21.040	11.655	2.835
9	Việt Yên	28	19	20	0	6	1	641	795	466	231	45	18.694	27.732	18.693	10.395	2.025
10	TP BG	22	16	17	0	9	1	481	392	394	258	42	9.858	13.833	15.510	10.680	1.890
	<b>Tổng số</b>	<b>251</b>	<b>220</b>	<b>208</b>	<b>18</b>	<b>53</b>	<b>9</b>	<b>4.486</b>	<b>5.324</b>	<b>3.935</b>	<b>1.785</b>	<b>387</b>	<b>121.639</b>	<b>162.405</b>	<b>151.206</b>	<b>76.365</b>	<b>17.415</b>

**NHU CẦU GIÁO VIÊN CÁC BẬC HỌC NĂM HỌC 2025-2026**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Giáo viên mầm non					Giáo viên tiểu học	Giáo viên THCS	GV THPT		GV Trung tâm			
		Tổng số	Chia ra		Tỷ lệ GV/lớp									
			Biên chế nhà trẻ	Biên chế mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Biên chế	Tỷ lệ GV/lớp	Biên chế	Tỷ lệ GV/lớp	Biên chế THPT và nghề	Tỷ lệ GV/lớp		
1	Sơn Động	426	157	269	2,3	1,8	534	1,6	402	1,9				
2	Lục Ngạn	979	244	735	2,4	2,0	1.250	1,5	952	1,9				
3	Lục Nam	1.013	215	798	2,5	2,1	1.140	1,6	816	1,8				
4	Yên Thế	461	168	293	2,6	2,0	484	1,5	387	1,8				
5	Lạng Giang	863	189	674	2,5	2,2	969	1,6	787	1,8				
6	Tân Yên	716	145	571	2,4	2,1	748	1,4	599	1,8				
7	Yên Dũng	634	149	485	2,5	2,1	717	1,5	508	1,7				
8	Hiệp Hòa	1.147	282	865	2,5	2,1	1.394	1,6	1.063	1,9				
9	Việt Yên	738	69	669	2,9	2,1	1.034	1,5	740	1,7				
10	TP BG	486	67	419	2,2	2,2	791	1,6	664	1,8				
	Tổng số	7.463	1.685	5.778	2,5	2,1	9.061	1,5	6.917	1,8	2.565	2,25	496	1,7

**NHU CẦU GIÁO VIÊN CÁC BẬC HỌC NĂM HỌC 2030-2031**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TT	Huyện	Giáo viên mầm non					Giáo viên tiểu học		Giáo viên THCS		GV THPT		GV Trung tâm	
		Tổng số	Chia ra		Tỷ lệ GV/lớp		Biên chế	Tỷ lệ GV/lớp	Biên chế	Tỷ lệ GV/lớp	Biên chế	Tỷ lệ GV/lớp	Biên chế THPT và nghề	Tỷ lệ GV/lớp
			Biên chế nhà trẻ	Biên chế mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo								
1	Sơn Động	420	150	270	2,2	1,8	434	1,5	413	1,9				
2	Lục Ngạn	1.034	275	759	2,5	1,9	1.020	1,4	956	1,8				
3	Lục Nam	1.039	243	796	2,5	2,2	937	1,5	874	1,8				
4	Yên Thế	552	213	339	2,5	2,1	427	1,6	357	1,8				
5	Lạng Giang	841	232	609	2,7	2,1	717	1,5	762	1,8				
6	Tân Yên	691	153	538	2,5	2,0	652	1,4	577	1,8				
7	Yên Dũng	662	154	508	2,4	2,1	634	1,4	563	1,7				
8	Hiệp Hòa	1.187	307	880	2,9	2,0	1.189	1,4	1.026	1,8				
9	Việt Yên	971	60	911	2,7	2,25	1.210	1,5	802	1,7				
10	TP BG	459	76	383	1,9	2,1	610	1,6	633	1,7				
	<b>Tổng số</b>	<b>7.856</b>	<b>1.863</b>	<b>5.993</b>	<b>2,5</b>	<b>2,1</b>	<b>7.830</b>	<b>1,5</b>	<b>6.962</b>	<b>1,8</b>	<b>3.544</b>	<b>2,25</b>	<b>700</b>	<b>1,7</b>

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẠC MÀM NON GIAI ĐOẠN 2024-2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TT	Huyện	Mở rộng diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Khối hành chính quản trị	Khối hỗ trợ học tập	Khối phục vụ sinh hoạt	Khu sân chơi (m <sup>2</sup> )	Khu sân tập vườn (m <sup>2</sup> )
			Tổng số	Xây thêm do tăng lớp	Xóa phòng học tạm, nhỡ, cấp 4 cường cấp						
1	Sơn Động	22.100	66	16	50	20	36	20	13	1.950	1.600
2	Lục Ngạn	15.800	20	0	20	9	11	7	9	1.000	1.780
3	Lục Nam	104.129	93	18	75	39	46	29	20	4.100	11.400
4	Yên Thế	4.900	0	0	0	0	2	1	1	350	350
5	Lạng Giang	12.000	5	2	3	18	17	15	4	5.000	7.100
6	Tân Yên	46.300	30	30	0	24	15	13	6	4.444	2.741
7	Yên Dũng	18.800	54	6	48	15	19	11	12	650	500
8	Hiệp Hòa	74.747	122	16	106	59	58	41	27	10.619	12.488
9	Việt Yên	82.590	325	325	0	56	72	58	33	18.755	19.902
10	TP BG	16.781	34	0	34	12	13	9	4	2.000	1.500
	<b>Tổng số</b>	<b>398.147</b>	<b>749</b>	<b>413</b>	<b>336</b>	<b>252</b>	<b>289</b>	<b>204</b>	<b>129</b>	<b>48.868</b>	<b>59.361</b>

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2024-2025**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Mở diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị		Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân trường (m <sup>2</sup> )	Khu sân tập thể thao (m <sup>2</sup> )	Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Xăng thêm do tăng lớp	Xóa tạm, nhờ, cấp 4 xuống cấp			Số phòng	Khu để xe CBGV (m2)		Số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh (m2)			
1	Sơn Động	13.200	59	33	26	45	7	44	1.370	36	40	1.388	714	7.600	8.240	45
2	Lục Ngạn	16.500	57	13	44	25	2	15	558	15	24	836	732	6.650	2.250	11
3	Lục Nam	30.830	95	49	46	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Yên Thế	6.263	11	0	11	4	1	8	50	3	4	282	60	2.500	0	0
5	Lạng Giang	58.876	75	60	15	50	8	27	330	29	33	1.000	660	8.000	5.500	40
6	Tân Yên	19.000	5	5	0	12	2	20	600	9	8	100	150	0	6.000	5
7	Yên Dũng	21.304	38	10	28	17	2	13	500	13	16	200	360	3.500	700	7
8	Hiệp Hòa	45.720	65	0	65	15	3	18	185	14	11	647	285	5.400	4.134	0
9	Việt Yên	9.734	38	38	0	52	2	55	2.291	28	90	3.260	1.772	25.980	19.540	102
10	TP BG	30.309	93	0	93	34	3	20	750	18	29	1.036	794	10.770	9.250	11
	<b>Tổng số</b>	<b>251.736</b>	<b>536</b>	<b>208</b>	<b>328</b>	<b>287</b>	<b>30</b>	<b>220</b>	<b>6.634</b>	<b>165</b>	<b>255</b>	<b>8.749</b>	<b>5.527</b>	<b>70.400</b>	<b>55.614</b>	<b>221</b>



**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC THCS GIAI ĐOẠN 2024-2025**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Mở diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị		Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân trường (m <sup>2</sup> )	Khu sân tập thể thao (m <sup>2</sup> )	Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Xăng thêm do tăng lớp	Xóa tạm, nhò, cấp 4 xuống cấp			Số phòng	Khu để xe CBGV (m2)		Số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh			
1	Sơn Động	10.000	28	28	0	50	6	24	500	21	42	4.320	4	6.000	8.400	0
2	Lục Ngạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lục Nam	128.984	122	96	26	162	19	75	2.600	64	92	5.307	28	26.400	15.081	1
4	Yên Thế	12.300	18	18	0	30	0	4	0	4	5	705	1	1.500	3.300	3
5	Lạng Giang	96.356	59	49	10	78	9	31	1.200	24	54	5.301	12	21.400	32.600	14
6	Tân Yên	29.000	24	2	22	16	2	5	0	10	11	0	0	0	2.000	0
7	Yên Dũng	19.000	41	41	0	47	8	24	400	21	28	2.300	8	1.550	3.650	13
8	Hiệp Hòa	24.500	67	10	57	30	4	19	390	11	26	352	8	9.800	9.600	0
9	Việt Yên	53.349	66	66	0	57	7	16	400	24	41	1.250	19	5.000	12.100	8
10	TP BG	35.882	84	0	84	47	4	18	400	15	30	1.370	9	9.000	4.000	0
	<b>Tổng số</b>	<b>409.371</b>	<b>509</b>	<b>310</b>	<b>199</b>	<b>517</b>	<b>59</b>	<b>216</b>	<b>5.890</b>	<b>194</b>	<b>329</b>	<b>20.905</b>	<b>89</b>	<b>80.650</b>	<b>90.731</b>	<b>39</b>

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẠC MÀM NON GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TT	Huyện	Mở rộng diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Khối hành chính quản trị	Khối hỗ trợ học tập	Khối phục vụ sinh hoạt	Khu sân chơi (m <sup>2</sup> )	Khu sân tập vườn (m <sup>2</sup> )
			Tổng số	Xây thêm do tăng lớp	Xóa phòng học tạm, nhờ, cấp 4 củng cố						
1	Sơn Động	39.900	74	27	47	35	48	30	21	4.250	4.950
2	Lục Ngạn	97.476	216	11	205	116	105	121	91	16.600	42.742
3	Lục Nam	68.793	188	65	123	110	147	95	63	23.561	37.008
4	Yên Thế	23.700	109	20	89	93	110	90	32	1.650	1.100
5	Lạng Giang	113.881	203	137	66	52	61	47	19	28.500	30.501
6	Tân Yên	115.440	189	189	0	60	82	54	21	7.600	8.350
7	Yên Dũng	33.000	73	41	32	75	49	42	20	5.450	6.400
8	Hiệp Hòa	53.300	64	51	13	67	33	31	17	9.400	13.300
9	Việt Yên	9.000	63	63	0	41	46	42	24	9.254	8.854
10	TP BG	32.700	41	0	41	19	21	16	8	8.000	6.000
	<b>Tổng số</b>	<b>587.190</b>	<b>1.220</b>	<b>604</b>	<b>616</b>	<b>668</b>	<b>702</b>	<b>568</b>	<b>316</b>	<b>114.265</b>	<b>159.205</b>

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Mở diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị		Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân trường (m <sup>2</sup> )	Khu sân tập thể thao (m <sup>2</sup> )	Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Xăng thêm do tăng lớp	Xóa tạm, nhỡ, cấp 4 xuống cấp			Số phòng	Khu đỗ xe CBGV (m2)		Số phòng	Khu đỗ xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh (m2)			
1	Sơn Động	24.540	13	5	8	14	8	4	250	10	5	0	0	0	2.200	44
2	Lục Ngạn	23.160	196	64	132	119	28	81	1.749	74	94	1.651	1.462	28.800	11.460	76
3	Lục Nam	54.900	14	14	0	219	39	151	0	196	182	0	1.728	10.850	10.850	253
4	Yên Thế	84.816	109	36	73	50	16	51	1.680	42	55	800	193	19.920	13.700	12
5	Lạng Giang	88.000	102	97	5	55	9	51	900	46	47	1.120	1.025	24.000	10.000	43
6	Tân Yên	57.800	102	71	31	55	19	61	1.306	54	50	1.910	948	26.000	20.850	50
7	Yên Dũng	33.900	180	62	118	75	12	44	1.200	47	44	1.736	720	13.260	5.150	41
8	Hiệp Hòa	56.420	178	112	66	104	23	83	560	72	69	1.455	500	13.898	17.902	34
9	Việt Yên	0	142	142	0	162	5	138	4.443	135	183	8.654	4.666	106.791	55.671	116
10	TP BG	24.389	83	0	83	20	3	13	500	12	14	1.065	768	10.000	3.000	10
	<b>Tổng số</b>	<b>447.925</b>	<b>1.119</b>	<b>603</b>	<b>516</b>	<b>873</b>	<b>162</b>	<b>677</b>	<b>12.588</b>	<b>688</b>	<b>743</b>	<b>18.391</b>	<b>12.010</b>	<b>253.519</b>	<b>150.783</b>	<b>679</b>

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC THCS GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Mở diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị		Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân trường (m <sup>2</sup> )	Khu sân tập thể thao (m <sup>2</sup> )	Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Xăng thêm do tăng lớp	Xóa tạm, nhờ, cấp 4 xuống cấp			Số phòng	Khu để xe CBGV (m2)		Số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh			
1	Sơn Động	29.100	67	37	30	69	7	26	1.000	26	32	3.474	9	3.800	7.200	10
2	Lục Ngạn	26.400	194	180	14	110	28	52	2.400	43	89	3.950	23	6.500	10.050	55
3	Lục Nam	116.900	148	128	20	121	11	78	2.800	55	83	6.152	21	27.900	27.201	0
4	Yên Thế	29.000	10	10	0	44	15	10	200	7	17	1.024	6	7.350	14.350	0
5	Lạng Giang	40.660	99	89	10	58	5	20	400	29	26	2.198	8	21.648	15.216	0
6	Tân Yên	56.500	107	0	107	39	9	25	0	25	28	0	0	0	0	0
7	Yên Dũng	48.800	86	70	16	96	8	24	800	35	43	4.450	10	16.800	13.000	5
8	Hiệp Hòa	60.000	207	121	86	70	16	80	320	48	66	2.950	9	13.000	28.700	0
9	Việt Yên	17.100	76	32	44	27	5	8	200	17	28	2.500	23	3.000	8.000	0
10	TP BG	58.270	215	17	198	90	7	46	1.750	36	75	4.800	14	24.500	12.500	0
	<b>Tổng số</b>	<b>482.730</b>	<b>1.209</b>	<b>684</b>	<b>525</b>	<b>724</b>	<b>111</b>	<b>369</b>	<b>9.870</b>	<b>321</b>	<b>487</b>	<b>31.498</b>	<b>123</b>	<b>124.498</b>	<b>136.217</b>	<b>70</b>

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT THPT CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên trường	Mở rộng diện tích đất (m2)	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối phòng hành chính quản trị		Khối phòng hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ		Khu sân chơi, thể dục thể thao		Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Kiên cố	Phòng diện tích nhỏ, xây dựng trước năm 2005			Số phòng	Khu để xe CBGV(m2)		Số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Sân trường (m2)	Sân thể dục thể thao (m2)	
1	THPT Sơn Động 1	0	0	0	0	12	0	0	0	0	7	0	0	0	0
2	THPT Sơn Động 2	0	2	2	0	8	0	0	0	1	9	350	0	500	0
3	THPT Sơn Động 3	0	0	0	0	5	0	0	0	3	6	0	0	1.600	0
4	DTNT Sơn Động	4.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	THPT Lục Ngạn 1	0	15	0	15	7	0	6	200	4	22	800	500	0	0
6	THPT Lục Ngạn 2	0	3	3	0	18	1	0	280	4	16	1.000	0	1.000	0
7	THPT Lục Ngạn 3	0	5	5	0	16	0	0	310	3	18	1.230	0	0	0
8	THPT Lục Ngạn 4	13.000	0	0	0	16	0	0	202	2	8	880	0	1.000	47
9	DTNT Lục Ngạn	0	0	0	0	0	1	6	120	4	9	0	0	0	1
10	THPT Lục Nam	0	0	0	0	0	0	8	200	2	19	500	0	1.200	0
11	THPT Phương Sơn	4.000	8	8	0	15	0	0	0	1	10	940	1.500	1.000	0
12	THPT Từ Sơn	10.000	3	3	0	6	0	1	0	4	14	0	0	0	0
13	THPT Cẩm Lý	4.698	24	9	15	18	0	0	140	1	8	355	0	1.500	0
14	THPT Lạng Giang 1	0	18	0	18	0	0	0	0	0	14	0	0	1.500	0
15	THPT Lạng Giang số 2	0	0	0	0	0	0	0	250	4	12	750	1.000	0	0
16	THPT Lạng Giang 3	15.000	12	12	0	13	1	1	412	2	9	800	0	0	0
17	THPT Yên Thế	10.000	18	0	18	2	0	1	481	3	10	1.000	1.000	1.800	0
18	THPT Bó Hạ	4.500	0	0	0	18	0	0	0	2	11	300	0	0	0
19	THPT Mô Trạng	0	0	0	0	10	1	0	0	2	5	100	0	0	0
20	THPT Yên Dũng 1	0	14	0	14	18	0	8	200	4	16	520	1.200	1.200	0
21	THPT Yên Dũng 2	5.940	0	0	0	18	0	0	0	3	10	0	0	0	0
22	THPT Yên Dũng 3	0	3	3	0	0	0	1	350	4	15	0	0	1.000	0
23	THPT Tân Yên 1	0	18	0	18	18	0	1	0	3	14	350	0	0	0

TT	Tên trường	Mở rộng diện tích đất (m2)	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối phòng hành chính quản trị		Khối phòng hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ		Khu sân chơi, thể dục thể thao		Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Kiên cố	Phòng diện tích nhỏ, xây dựng trước năm 2005			Số phòng	Khu để xe CBGV(m2)		Số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Sân trường (m2)	Sân thể dục thể thao (m2)	
24	THPT Tân Yên 2	4.500	0	0	0	1	0	7	350	3	3	112	0	0	0
25	THPT Nhã Nam	0	6	6	0	15	0	1	200	4	14	1.000	0	1.200	0
26	THPT Hiệp Hoà 1	5.500	19	4	15	12	0	0	0	4	11	450	0	540	0
27	THPT Hiệp Hoà 2	0	0	0	0	7	0	0	0	1	0	1.000	0	0	0
28	THPT Hiệp Hoà 3	8.000	23	8	15	18	0	0	100	3	15	400	0	500	0
29	THPT Hiệp Hoà 4	0	14	14	0	15	0	0	300	3	13	500	0	1.300	0
30	THPT Việt Yên 1	0	0	0	0	18	0	6	250	3	18	450	0	0	0
31	THPT Việt Yên 2	10.200	9	9	0	18	0	0	100	3	11	862	1.000	0	0
32	THPT Lý Thường Kiệt	10.000	16	16	0	12	0	0	0	2	16	1.000	500	1.200	0
33	DTNT tỉnh	0	12	0	12	3	0	0	100	1	6	0	0	0	30
34	THPT Ngô Sĩ Liên	9.000	17	7	10	14	0	0	150	1	18	1.000	0	0	0
35	THPT Chuyên BG	0	20	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40
36	THPT Thái Thuận	19.500	45	45	0	18	1	8	250	5	25	1.800	5.000	5.000	0
37	THPT Giáp Hải	0	12	12	0	10	0	0	0	1	10	0	0	0	0
38	THPT Lạng Giang số 4	20.000	45	45	0	18	1	8	250	5	25	1.800	7.000	3.000	0
39	THPT Hiệp Hòa số 5	20.000	45	45	0	18	1	8	250	5	25	1.800	7.000	3.000	0
40	THPT Việt Yên số 4	20.000	45	45	0	18	1	8	250	5	25	1.800	7.000	3.000	0
<b>Tổng toàn tỉnh</b>		<b>198.538</b>	<b>471</b>	<b>301</b>	<b>170</b>	<b>433</b>	<b>8</b>	<b>79</b>	<b>5.695</b>	<b>105</b>	<b>497</b>	<b>23.849</b>	<b>32.700</b>	<b>32.040</b>	<b>118</b>

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRUNG TÂM GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên trường	Mở rộng diện tích đất (m2)	Phòng học văn hóa		Phòng bộ môn	Xưởng thực hành	Nhà đa năng	Khối phòng hành chính quản trị		Khối phòng hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân chơi, thể dục thể thao		Khối phục vụ sinh hoạt
			Tổng số	Kiên cố				Số phòng	Khu để xe CBGV (m2)		Tổng số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh	Sân trường (m2)	Sân thể dục thể thao (m2)	
	<b>Tổng số</b>	<b>150.368</b>	<b>197</b>	<b>197</b>	<b>106</b>	<b>270</b>	<b>8</b>	<b>36</b>	<b>1.430</b>	<b>45</b>	<b>160</b>	<b>8.192</b>	<b>23</b>	<b>11.357</b>	<b>6.528</b>	<b>196</b>
1	TT GDNN-GDTX Sơn Động	6.868	3	3	7	17	0	1	0	5	3	1.142	0	1.620	378	0
2	TT GDNN-GDTX Lục Ngạn	30.000	60	60	16	44	1	9	500	5	53	2.000	10	2.000	2.000	98
3	TT GDNN-GDTX Lục Nam	30.000	13	13	16	30	1	7	150	5	9	450	2	3.037	650	0
4	TT GDNN-GDTX Lạng Giang	20.000	13	13	10	25	1	5	100	7	19	1.500	0	2.000	1.500	0
5	TT GDNN-GDTX Tân Yên	20.000	14	14	14	33	1	2	180	4	5	200	1	0	0	0
6	TT GDNN-GDTX Yên Dũng	1.000	14	14	6	15	1	0	0	4	7	0	0	0	0	0
7	TT GDNN-GDTX Hiệp Hoà	40.000	60	60	16	44	1	9	500	5	53	2.000	10	2.000	2.000	98
8	TT GDNN-GDTX Việt Yên	2.500	16	16	14	34	1	0	0	5	8	700	0	700	0	0
9	TT GDTX-NN, TH tỉnh BG	0	4	4	7	30	1	3	0	5	3	200	0	0	0	0

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC BẬC HỌC GIAI ĐOẠN 2024-2025**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Bậc học	Mở rộng diện tích đất (ha)	Phòng học văn hóa	Phòng học nghệ	Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị	Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ	Khối phục vụ sinh hoạt	Khu sân chơi (m²)	Khu sân tập thể thao (m²)
1	Mầm non	39,8	749		252		289	204		129	48.868	59.361
2	Tiểu học	25,2	536		287	30	220	165	255	221	70.400	55.614
3	THCS	40,9	509		517	59	216	194	329	39	80.650	90.731
4	THPT				34			2	8			
5	Trung tâm											
	<b>Tổng số</b>	<b>105,9</b>	<b>1.794</b>	<b>0</b>	<b>1.090</b>	<b>89</b>	<b>725</b>	<b>565</b>	<b>592</b>	<b>389</b>	<b>199.918</b>	<b>205.706</b>

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC BẬC HỌC GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5 /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Bậc học	Mở rộng diện tích đất (ha)	Phòng học văn hóa	Phòng học nghệ	Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị	Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ	Khối phục vụ sinh hoạt	Khu sân chơi (m²)	Khu sân tập thể thao (m²)
1	Mầm non	58,7	1.253		668		702	568		316	114.265	159.205
2	Tiểu học	44,8	1.119		873	162	677	688	743	679	253.519	150.783
3	THCS	48,3	1.209		724	111	369	321	487	70	124.498	136.217
4	THPT	19,9	471		433	8	79	105	497	118	32.700	32.040
5	Trung tâm	15,0	197	270	106	8	36	45	160	196	11.357	6.528
	<b>Tổng số</b>	<b>186,7</b>	<b>4.249</b>	<b>270</b>	<b>2.804</b>	<b>289</b>	<b>1.863</b>	<b>1.727</b>	<b>1.887</b>	<b>1.379</b>	<b>536.339</b>	<b>484.773</b>



**SO SÁNH TĂNG, GIẢM GIÁO VIÊN ĐẾN 2025, NĂM 2030**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TT	Bậc học	Số giáo viên giao năm 2024					Số giáo viên có mặt năm 2024				So sánh giáo viên có mặt và giáo viên được giao	Số GV năm học 2025-2026		So sánh GV năm học 2025-2026 với năm học 2023-2024	Số GV năm học 2030-2031		So sánh GV năm học 2030-2031 với năm học 2025-2026	So sánh GV năm học 2030-2031 với năm học 2023-2024
		Tổng số	Biên chế MN, phổ thông, GDTX	Giáo viên nghề	GV hợp đồng NQ 19	GV hợp đồng NĐ 111 và nguồn thu sự nghiệp	Tổng số	Biên chế MN, phổ thông	Giáo viên nghề	Giáo viên hợp đồng		Giáo viên mầm non, phổ thông	Giáo viên nghề		Giáo viên mầm non, phổ thông	Giáo viên nghề		
1	Mầm non	7.977	7.074		857	46	7.127	6.250		877	-850	7.463		-514	7.856		393	-121
2	Tiểu học	8.543	8.178			365	8.241	8.095		146	-302	9.061		518	7.830		-1.231	-713
3	THCS	6.498	6.328			170	6.237	6.201		36	-261	6.917		419	6.962		45	464
4	THPT	2.617	2.617				2.594	2.594			-23	2.565		-52	3.460		895	843
5	Trung tâm	233	106	42		85	225	102	42	81	-8	454	42	263	658	42	204	467
	<b>Tổng số</b>	<b>25.868</b>	<b>24.303</b>	<b>42</b>	<b>857</b>	<b>666</b>	<b>24.424</b>	<b>23.242</b>	<b>42</b>	<b>1.140</b>	<b>-1.444</b>	<b>26.460</b>	<b>42</b>	<b>634</b>	<b>26.766</b>	<b>42</b>	<b>306</b>	<b>940</b>

**SO SÁNH TĂNG, GIẢM QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH ĐẾN 2025, NĂM 2030**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TT	Bậc học	Năm học 2023-2024			Năm học 2025-2026			So sánh năm học 2025-2026 và 2023-2024			Năm học 2030-2031			So sánh năm học 2030-2031 và 2023-2024			So sánh năm học 2030-2031 và 2025-2026		
		Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
1	Mầm non	252	4.758	128.384	251	4.308	116.383	-1	-450	-12.001	251	4.486	121.639	-1	-272	-6.745	0	178	5.256
2	Tiểu học	220	5.735	188.522	220	5.900	188.126	0	165	-396	220	5.324	162.405	0	-411	-26.117	0	-576	-25.721
3	THCS	231	3.357	131.214	227	3.819	149.612	-4	462	18.398	226	3.935	151.206	-5	578	19.992	-1	116	1.594
4	THPT	49	1.335	56.471	49	1.371	58.530	0	36	2.059	53	1.785	76.365	4	450	19.894	4	414	17.835
5	Trung tâm	9	196	8.763	9	267	12.111	0	71	3.348	9	387	17.415	0	191	8.652	0	120	5.304
	<b>Tổng số</b>	<b>761</b>	<b>15.381</b>	<b>513.354</b>	<b>756</b>	<b>15.665</b>	<b>524.762</b>	<b>-5</b>	<b>284</b>	<b>11.408</b>	<b>759</b>	<b>15.917</b>	<b>529.030</b>	<b>-2</b>	<b>536</b>	<b>15.676</b>	<b>3</b>	<b>252</b>	<b>4.268</b>

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2024-2025, GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TT	Huyện	Giai đoạn 2024-2025 (triệu đồng)						Giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)					
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trung tâm	Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trung tâm	Tổng số
1	Sơn Động	262.476	321.386	248.576			<b>832.438</b>	334.594	183.942	378.034			<b>896.570</b>
2	Lục Ngạn	91.958	170.129	0			<b>262.086</b>	1.065.630	836.361	861.883			<b>2.763.874</b>
3	Lục Nam	410.501	138.561	871.277			<b>1.420.340</b>	926.351	1.332.769	754.309			<b>3.013.428</b>
4	Yên Thế	5.227	37.909	98.781			<b>141.917</b>	597.811	482.548	238.497			<b>1.318.856</b>
5	Lạng Giang	77.810	336.198	463.291			<b>877.300</b>	780.701	475.009	417.422			<b>1.673.132</b>
6	Tân Yên	165.930	82.570	108.373			<b>356.873</b>	742.686	563.204	339.621			<b>1.645.510</b>
7	Yên Dũng	202.106	126.672	288.773			<b>617.552</b>	396.272	553.067	525.024			<b>1.474.362</b>
8	Hiệp Hòa	535.985	160.528	232.984			<b>929.497</b>	358.930	771.785	645.948			<b>1.776.662</b>
9	Việt Yên	1.023.147	404.860	372.879			<b>1.800.886</b>	407.825	1.064.956	304.386			<b>1.777.167</b>
10	TP BG	131.944	246.687	294.066			<b>672.697</b>	190.357	200.117	668.337			<b>1.058.812</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>2.907.086</b>	<b>2.025.500</b>	<b>2.979.001</b>	<b>88.852</b>	<b>0</b>	<b>8.000.438</b>	<b>5.801.157</b>	<b>6.463.756</b>	<b>5.133.460</b>	<b>2.012.964</b>	<b>1.066.376</b>	<b>20.477.713</b>

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2024-2030**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Giai đoạn 2024-2030 (triệu đồng)					
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trung tâm	Tổng số
1	Sơn Động	597.070	505.328	626.611			<b>1.729.009</b>
2	Lục Ngạn	1.157.588	1.006.490	861.883			<b>3.025.960</b>
3	Lục Nam	1.336.852	1.471.330	1.625.586			<b>4.433.768</b>
4	Yên Thế	603.038	520.456	337.278			<b>1.460.772</b>
5	Lạng Giang	858.511	811.207	880.714			<b>2.550.432</b>
6	Tân Yên	908.617	645.773	447.994			<b>2.002.383</b>
7	Yên Dũng	598.378	679.739	813.797			<b>2.091.915</b>
8	Hiệp Hòa	894.914	932.313	878.931			<b>2.706.159</b>
9	Việt Yên	1.430.972	1.469.816	677.265			<b>3.578.054</b>
10	TP BG	322.301	446.804	962.403			<b>1.731.509</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>8.708.243</b>	<b>8.489.256</b>	<b>8.112.461</b>	<b>2.101.816</b>	<b>1.066.376</b>	<b>28.478.151</b>

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC MẦM NON GIAI ĐOẠN 2024-2025**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Tiêu chí	Mở rộng diện tích đất (m2)	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Khối hành chính quản trị	Khu để xe của CBGVNV(m2)	Khối hỗ trợ học tập	Khối phục vụ sinh hoạt	Khu sân chơi (m²)	Khu sân tập vườn (m²)	Tổng kinh phí (triệu đồng)
				Tổng số	Xây thêm do tăng lớp	Xóa phòng học tạm, nhờ, cấp 4								
1	Sơn Động	Nhu cầu (số lượng)	22.100	66	16	50	20	36	1.400	20	13	1.950	1.600	
		Kinh phí (triệu đồng)	7.956	174.240	42.240	132.000	23.833	13.530	2.800	24.017	13.970	1.170	960	262.476
2	Lục Ngạn	Nhu cầu (số lượng)	15.800	20	0	20	9	11	290	7	9	1.000	1.780	
		Kinh phí (triệu đồng)	5.688	52.800	0	52.800	10.725	4.070	580	7.810	8.617	600	1.068	91.958
3	Lục Nam	Nhu cầu (số lượng)	104.129	93	18	75	39	46	1.100	29	20	4.100	11.400	
		Kinh phí (triệu đồng)	37.486	245.520	47.520	198.000	46.475	16.940	2.200	34.540	18.040	2.460	6.840	410.501
4	Yên Thế	Nhu cầu (số lượng)	4.900	0	0	0	0	2	0	1	1	350	350	
		Kinh phí (triệu đồng)	1.764	0	0	0	0	440	0	2.200	403	210	210	5.227
5	Lạng Giang	Nhu cầu (số lượng)	12.000	5	2	3	18	17	830	15	4	5.000	7.100	
		Kinh phí (triệu đồng)	4.320	13.200	5.280	7.920	21.450	6.600	1.660	19.213	4.107	3.000	4.260	77.810
6	Tân Yên	Nhu cầu (số lượng)	46.300	30	30	0	24	15	3.249	13	6	4.444	2.741	
		Kinh phí (triệu đồng)	16.668	79.200	79.200	0	28.600	5.720	6.498	18.773	6.160	2.666	1.645	165.930
7	Yên Dũng	Nhu cầu (số lượng)	18.800	54	6	48	15	19	900	11	12	650	500	
		Kinh phí (triệu đồng)	6.768	142.560	15.840	126.720	17.875	6.490	1.800	13.603	12.320	390	300	202.106
8	Hiệp Hòa	Nhu cầu (số lượng)	74.747	122	16	106	59	58	1.600	41	27	10.619	12.488	
		Kinh phí (triệu đồng)	26.909	322.080	42.240	279.840	70.308	21.340	3.200	51.187	27.097	6.371	7.493	535.985
9	Việt Yên	Nhu cầu (số lượng)	82.590	291	291	0	56	72	2.137	58	33	18.755	19.902	
		Kinh phí (triệu đồng)	29.732	768.240	768.240	0	66.733	27.280	4.274	70.437	33.257	11.253	11.941	1.023.147
10	TP BG	Nhu cầu (số lượng)	16.781	34	0	34	12	13	100	9	4	2.000	1.500	
		Kinh phí (triệu đồng)	6.041	89.760	0	89.760	14.300	4.950	200	10.487	4.107	1.200	900	131.944
	Tổng số	Nhu cầu (số lượng)	398.147	715	379	336	252	289	11.606	204	129	48.868	59.361	
		Kinh phí (triệu đồng)	143.333	1.887.600	1.000.560	887.040	300.300	107.360	23.212	252.267	128.077	29.321	35.617	2.907.086

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC MẦM NON GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Tiêu chí	Mở rộng diện tích đất (m2)	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Khối hành chính quản trị	Khu để xe của CBGVNV(m2)	Khối hỗ trợ học tập	Khối phục vụ sinh hoạt	Khu sân chơi (m²)	Khu sân tập vườn (m²)	Tổng kinh phí (triệu đồng)
				Tổng số	Xây thêm do tăng lớp	Xóa phòng học tạm, nhờ, cấp 4								
1	Son Động	Nhu cầu (số lượng)	39.900	74	27	47	35	48	1.201	30	21	4.250	4.950	
		Kinh phí (triệu đồng)	14.364	195.360	71.280	124.080	41.708	18.480	2.402	35.823	20.937	2.550	2.970	334.594
2	Lục Ngạn	Nhu cầu (số lượng)	97.476	216	11	205	116	105	6.005	121	91	16.600	42.742	
		Kinh phí (triệu đồng)	35.091	570.240	29.040	541.200	138.233	39.820	12.010	149.307	85.323	9.960	25.645	1.065.630
3	Lục Nam	Nhu cầu (số lượng)	68.793	188	65	123	110	147	4.282	95	63	23.561	37.008	
		Kinh phí (triệu đồng)	24.765	496.320	171.600	324.720	131.083	56.760	8.564	113.447	59.070	14.137	22.205	926.351
4	Yên Thế	Nhu cầu (số lượng)	23.700	109	20	89	93	110	3.662	90	32	1.650	1.100	
		Kinh phí (triệu đồng)	8.532	287.760	52.800	234.960	110.825	41.250	7.324	111.357	29.113	990	660	597.811
5	Lạng Giang	Nhu cầu (số lượng)	113.881	203	137	66	52	61	1.600	47	19	28.500	30.501	
		Kinh phí (triệu đồng)	40.997	535.920	361.680	174.240	61.967	23.540	3.200	60.793	18.883	17.100	18.301	780.701
6	Tân Yên	Nhu cầu (số lượng)	115.440	189	189	0	60	82	1.424	54	21	7.600	8.350	
		Kinh phí (triệu đồng)	41.558	498.960	498.960	0	71.500	30.800	2.848	66.513	20.937	4.560	5.010	742.686
7	Yên Dũng	Nhu cầu (số lượng)	33.000	73	41	32	75	49	1.100	42	20	5.450	6.400	
		Kinh phí (triệu đồng)	11.880	192.720	108.240	84.480	89.375	17.710	2.200	54.743	20.533	3.270	3.840	396.272
8	Hiệp Hòa	Nhu cầu (số lượng)	53.300	64	51	13	67	33	1.260	31	17	9.400	13.300	
		Kinh phí (triệu đồng)	19.188	168.960	134.640	34.320	79.842	12.870	2.520	45.100	16.830	5.640	7.980	358.930
9	Việt Yên	Nhu cầu (số lượng)	9.000	96	95	0	41	46	1.106	42	24	9.254	8.854	
		Kinh phí (triệu đồng)	3.240	250.800	250.800	0	48.858	17.710	2.212	50.747	23.393	5.552	5.312	407.825
10	TP BG	Nhu cầu (số lượng)	32.700	41	0	41	19	21	1.080	16	8	8.000	6.000	
		Kinh phí (triệu đồng)	11.772	108.240	0	108.240	22.642	8.360	2.160	20.570	8.213	4.800	3.600	190.357
	Tổng số	Nhu cầu (số lượng)	587.190	1.253	636	616	668	702	22.720	568	316	114.265	159.205	
		Kinh phí (triệu đồng)	211.388	3.305.280	1.679.040	1.626.240	796.033	267.300	45.440	708.400	303.233	68.559	95.523	5.801.157

KẾ HOẠCH KINH PHÍ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2024-2025  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Tiêu chí	Mở diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa	Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị		Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân trường (m <sup>2</sup> )	Khu sân tập thể thao (m <sup>2</sup> )	Khối phục vụ sinh hoạt	Tổng kinh phí (triệu đồng)
							Số phòng	Khu để xe CBGV (m2)		Số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh (m2)				
1	Sơn Động	Nhu cầu (số lượng)	13.200	59	45	7	44	1.370	36	40	1.388	714	7.600	8.240	45	
		Kinh phí (triệu đồng)	4.752	56.788	48.785	43.313	21.963	2.740	48.840	23.524	2.776	5.712	4.560	4.944	52.690	321.386
2	Lục Ngạn	Nhu cầu (số lượng)	16.500	57	25	2	15	558	15	24	836	732	6.650	2.250	11	
		Kinh phí (triệu đồng)	5.940	54.863	26.492	12.375	8.763	1.116	22.367	12.072	1.672	5.856	3.990	1.350	13.273	170.129
3	Lục Nam	Nhu cầu (số lượng)	30.830	95	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	11.099	91.438	36.025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	138.561
4	Yên Thế	Nhu cầu (số lượng)	6.263	11	4	1	8	50	3	4	282	60	2.500	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	2.255	10.588	4.327	6.188	3.373	100	6.380	2.155	564	480	1.500	0	0	37.909
5	Lạng Giang	Nhu cầu (số lượng)	58.876	75	50	8	27	330	29	33	1.000	660	8.000	5.500	40	
		Kinh phí (triệu đồng)	21.195	72.188	54.083	49.500	12.833	660	48.180	17.922	2.000	5.280	4.800	3.300	44.257	336.198
6	Tân Yên	Nhu cầu (số lượng)	19.000	5	12	2	20	600	9	8	100	150	0	6.000	5	
		Kinh phí (triệu đồng)	6.840	4.813	12.980	12.375	11.000	1.200	14.373	7.682	200	1.200	0	3.600	6.307	82.570
7	Yên Dũng	Nhu cầu (số lượng)	21.304	38	17	2	13	500	13	16	200	360	3.500	700	7	
		Kinh phí (triệu đồng)	7.669	36.575	18.498	12.375	5.830	1.000	17.600	11.498	400	2.880	2.100	420	9.827	126.672
8	Hiệp Hòa	Nhu cầu (số lượng)	45.720	65	15	3	18	185	14	11	647	285	5.400	4.134	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	16.459	62.563	15.895	18.563	9.533	370	21.487	6.365	1.294	2.280	3.240	2.480	0	160.528
9	Việt Yên	Nhu cầu (số lượng)	9.734	38	52	2	55	2.291	28	90	3.260	1.772	25.980	19.540	102	
		Kinh phí (triệu đồng)	3.504	36.575	56.907	12.375	26.657	4.582	47.007	48.429	6.520	14.176	15.588	11.724	120.817	404.860
10	TP BG	Nhu cầu (số lượng)	30.309	93	34	3	20	750	18	29	1.036	794	10.770	9.250	11	
		Kinh phí (triệu đồng)	10.911	89.513	35.677	18.563	9.643	1.500	29.040	14.941	2.072	6.352	6.462	5.550	16.463	246.687
	Tổng số	Nhu cầu (số lượng)	251.736	536	287	30	220	6.634	165	255	8.749	5.527	70.400	55.614	221	
		Kinh phí (triệu đồng)	90.625	515.900	309.668	185.625	109.597	13.268	255.273	144.588	17.498	44.216	42.240	33.368	263.633	2.025.500

KẾ HOẠCH KINH PHÍ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2026-2030  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Tiêu chí	Mở diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa	Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị		Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân trường (m²)	Khu sân tập thể thao (m²)	Khối phục vụ sinh hoạt	Tổng kinh phí (triệu đồng)
							Số phòng	Khu để xe CBGV (m2)		Số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh (m2)				
1	Sơn Động	Nhu cầu (số lượng)	24.540	13	14	8	4	250	10	5	0	0	0	2.200	44	
		Kinh phí (triệu đồng)	8.834	12.513	15.143	49.500	1.320	500	42.460	3.622	0	0	0	1.320	48.730	183.942
2	Lục Ngạn	Nhu cầu (số lượng)	23.160	196	119	28	81	1.749	74	94	1.651	1.462	28.800	11.460	76	
		Kinh phí (triệu đồng)	8.338	188.650	127.728	173.250	43.963	3.498	116.013	53.267	3.302	11.696	17.280	6.876	82.500	836.361
3	Lục Nam	Nhu cầu (số lượng)	54.900	14	219	39	151	0	196	182	0	1.728	10.850	10.850	253	
		Kinh phí (triệu đồng)	19.764	13.475	236.555	241.313	69.960	0	305.800	125.615	0	13.824	6.510	6.510	293.443	1.332.769
4	Yên Thế	Nhu cầu (số lượng)	84.816	109	50	16	51	1.680	42	55	800	193	19.920	13.700	12	
		Kinh phí (triệu đồng)	30.534	104.913	54.303	99.000	21.193	3.360	94.673	37.322	1.600	1.544	11.952	8.220	13.933	482.548
5	Lạng Giang	Nhu cầu (số lượng)	88.000	102	55	9	51	900	46	47	1.120	1.025	24.000	10.000	43	
		Kinh phí (triệu đồng)	31.680	98.175	59.602	55.688	27.463	1.800	96.067	27.971	2.240	8.200	14.400	6.000	45.723	475.009
6	Tân Yên	Nhu cầu (số lượng)	57.800	102	55	19	61	1.306	54	50	1.910	948	26.000	20.850	50	
		Kinh phí (triệu đồng)	20.808	98.175	58.502	117.563	31.790	2.612	90.273	36.170	3.820	7.584	15.600	12.510	67.797	563.204
7	Yên Dũng	Nhu cầu (số lượng)	33.900	180	75	12	44	1.200	47	44	1.736	720	13.260	5.150	41	
		Kinh phí (triệu đồng)	12.204	173.250	80.575	74.250	20.937	2.400	88.000	27.530	3.472	5.760	7.956	3.090	53.643	553.067
8	Hiệp Hòa	Nhu cầu (số lượng)	56.420	178	104	23	83	560	72	69	1.455	500	13.898	17.902	34	
		Kinh phí (triệu đồng)	20.311	171.325	108.973	142.313	47.263	1.120	176.293	36.323	2.910	4.000	8.339	10.741	41.873	771.785
9	Việt Yên	Nhu cầu (số lượng)	0	142	162	5	138	4.443	135	183	8.654	4.666	106.791	55.671	116	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	136.675	175.670	30.938	68.273	8.886	231.293	117.777	17.308	37.328	64.075	33.403	143.330	1.064.956
10	TP BG	Nhu cầu (số lượng)	24.389	83	20	3	13	500	12	14	1.065	768	10.000	3.000	10	
		Kinh phí (triệu đồng)	8.780	79.888	21.193	18.563	6.343	1.000	24.933	6.183	2.130	6.144	6.000	1.800	17.160	200.117
	Tổng số	Nhu cầu (số lượng)	447.925	1.119	873	162	677	12.588	688	743	18.391	12.010	253.519	150.783	679	
		Kinh phí (triệu đồng)	161.253	1.077.038	938.245	1.002.375	338.507	25.176	1.265.807	471.780	36.782	96.080	152.111	90.470	808.133	6.463.756



KẾ HOẠCH KINH PHÍ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC THCS GIAI ĐOẠN 2024-2025  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Tiêu chí	Mở diện tích mặt bằng (m2)	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị		Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân trường (m²)	Khu sân tập thể thao (m²)	Khối phục vụ sinh hoạt	Tổng kinh phí (triệu đồng)
				Tổng số	Xăng thêm do tăng lớp	Xóa tam, nhờ, cấp 4			Số phòng	Khu đề xe CBGV (m2)		Số phòng	Khu đề xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh học sinh				
1	Sơn Động	Nhu cầu (số lượng)	10.000	28	28	0	50	6	24	500	21	42	4.320	4	6.000	8.400	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	3.600	34.393	34.393	0	86.955	37.125	12.063	1.000	31.460	21.180	8.640	3.520	3.600	5.040	0	248.576
2	Lục Ngạn	Nhu cầu (số lượng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lục Nam	Nhu cầu (số lượng)	128.984	122	96	26	161	19	75	2.600	64	92	5.307	28	26.400	15.081	1	
		Kinh phí (triệu đồng)	46.434	149.857	117.920	31.937	284.955	117.563	37.437	5.200	100.173	66.766	10.614	24.640	15.840	9.049	2.750	871.277
4	Yên Thế	Nhu cầu (số lượng)	12.300	18	18	0	30	0	4	0	4	5	705	1	1.500	3.300	3	
		Kinh phí (triệu đồng)	4.428	22.110	22.110	0	53.955	0	1.540	0	2.933	4.253	1.410	880	900	1.980	4.391	98.781
5	Lạng Giang	Nhu cầu (số lượng)	96.356	59	49	10	78	9	31	1.200	24	54	5.301	12	21.400	32.600	14	
		Kinh phí (triệu đồng)	34.688	72.472	60.188	12.283	137.239	55.688	15.290	2.400	44.073	31.041	10.602	10.560	12.840	19.560	16.839	463.291
6	Tân Yên	Nhu cầu (số lượng)	29.000	24	2	22	15	2	5	0	10	11	0	0	0	2.000	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	10.440	29.480	2.457	27.023	26.606	12.375	2.493	0	18.333	7.445	0	0	0	1.200	0	108.373
7	Yên Dũng	Nhu cầu (số lượng)	19.000	41	41	0	47	8	24	400	21	28	2.300	8	1.550	3.650	13	
		Kinh phí (triệu đồng)	6.840	50.362	50.362	0	81.634	49.500	11.917	800	37.107	19.996	4.600	7.040	930	2.190	15.858	288.773
8	Hiệp Hòa	Nhu cầu (số lượng)	24.500	67	10	57	30	4	19	390	11	26	352	8	9.800	9.600	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	8.820	82.298	12.283	70.015	52.470	24.750	10.010	780	18.920	15.551	704	7.040	5.880	5.760	0	232.984
9	Việt Yên	Nhu cầu (số lượng)	53.349	66	66	0	57	7	16	400	24	41	1.250	19	5.000	12.100	8	
		Kinh phí (triệu đồng)	19.206	81.070	81.070	0	99.990	43.313	6.967	800	61.160	22.837	2.500	16.720	3.000	7.260	8.058	372.879
10	TP BG	Nhu cầu (số lượng)	35.882	84	0	84	47	4	18	400	15	30	1.370	9	9.000	4.000	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	12.918	103.180	0	103.180	81.263	24.750	8.470	800	27.500	16.726	2.740	7.920	5.400	2.400	0	294.066
	Tổng số	Nhu cầu (số lượng)	409.371	509	310	199	515	59	216	5.890	194	329	20.905	89	80.650	90.731	39	
		Kinh phí (triệu đồng)	147.373	625.222	380.783	244.438	905.066	365.063	106.187	11.780	341.660	205.796	41.810	78.320	48.390	54.439	47.896	2.979.001

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC THCS GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện	Tiêu chí	Mở diện tích mặt bằng (m <sup>2</sup> )	Phòng học văn hóa			Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối hành chính quản trị		Khối hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân trường (m <sup>2</sup> )	Khu sân tập thể thao (m <sup>2</sup> )	Khối phục vụ sinh hoạt	Tổng kinh phí (triệu đồng)
				Tổng số	Xăng thêm do tăng lớp	Xóa tạm, nhờ, cấp 4			Số phòng	Khu đề xe CBGV (m <sup>2</sup> )		Số phòng	Khu đề xe học sinh (m <sup>2</sup> )	Khu vệ sinh học sinh				
1	Sơn Động	Nhu cầu (số lượng)	29.100	67	37	30	69	7	26	1.000	26	32	3.474	9	3.800	7.200	10	
		Kinh phí (triệu đồng)	10.476	82.298	45.448	36.850	122.389	43.313	14.667	2.000	52.507	20.374	6.948	7.920	2.280	4.320	8.543	378.034
2	Lục Ngạn	Nhu cầu (số lượng)	26.400	194	180	14	110	28	52	2.400	43	89	3.950	23	6.500	10.050	55	
		Kinh phí (triệu đồng)	9.504	238.297	221.100	17.197	195.608	173.250	27.170	4.800	58.300	57.228	7.900	20.240	3.900	6.030	59.657	861.883
3	Lục Nam	Nhu cầu (số lượng)	116.900	148	128	20	106	11	78	2.800	55	83	6.152	21	27.900	27.201	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	42.084	181.793	157.227	24.567	185.666	68.063	38.317	5.600	106.773	62.168	12.304	18.480	16.740	16.321	0	754.309
4	Yên Thế	Nhu cầu (số lượng)	29.000	10	10	0	44	15	10	200	7	17	1.024	6	7.350	14.350	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	10.440	12.283	12.283	0	77.798	92.813	2.530	400	10.780	11.106	2.048	5.280	4.410	8.610	0	238.497
5	Lạng Giang	Nhu cầu (số lượng)	40.660	99	89	10	58	5	20	400	29	26	2.198	8	21.648	15.216	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	14.638	121.605	109.322	12.283	101.640	30.938	9.973	800	86.973	17.301	4.396	7.040	12.989	9.130	0	417.422
6	Tân Yên	Nhu cầu (số lượng)	56.500	107	0	107	35	9	25	0	25	28	0	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	20.340	131.432	0	131.432	62.205	55.688	11.623	0	40.040	18.293	0	0	0	0	0	339.621
7	Yên Dũng	Nhu cầu (số lượng)	48.800	86	70	16	96	8	24	800	35	43	4.450	10	16.800	13.000	5	
		Kinh phí (triệu đồng)	17.568	105.637	85.983	19.653	166.568	49.500	10.743	1.600	103.253	28.681	8.900	8.800	10.080	7.800	5.894	525.024
8	Hiệp Hòa	Nhu cầu (số lượng)	60.000	207	121	86	78	11	58	320	33	59	2.950	9	13.000	28.700	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	21.600	254.265	148.628	105.637	137.610	68.063	29.333	640	56.173	39.423	5.900	7.920	7.800	17.220	0	645.948
9	Việt Yên	Nhu cầu (số lượng)	17.100	76	32	44	27	5	8	200	17	28	2.500	23	3.000	8.000	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	6.156	93.353	39.307	54.047	46.778	30.938	3.483	400	78.613	12.825	5.000	20.240	1.800	4.800	0	304.386
10	TP BG	Nhu cầu (số lượng)	58.270	215	17	198	92	7	46	1.750	36	75	4.800	14	24.500	12.500	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	20.977	264.092	20.882	243.210	159.596	43.313	21.633	3.500	70.400	40.706	9.600	12.320	14.700	7.500	0	668.337
	Tổng số	Nhu cầu (số lượng)	482.730	1.209	684	525	715	106	347	9.870	306	480	31.498	123	124.498	136.217	70	
		Kinh phí (triệu đồng)	173.783	1.485.055	840.180	644.875	1.255.856	655.875	169.473	19.740	663.813	308.105	62.996	108.240	74.699	81.730	74.094	5.133.460

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BẬC THPT GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên trường THPT	Tiêu chí	Diện tích đất mở rộng (m2)	Phòng học văn hóa	Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối phòng hành chính quản trị		Khối phòng hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân chơi, thể dục thể thao		Kinh phí Khối phục vụ sinh hoạt	Tổng kinh phí (triệu đồng)
							Số phòng	Khu để xe CBGV (m2)		Số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh HS	Sân trường (m2)	Sân thể dục thể thao (m2)		
1	Sơn Động số 1	Nhu cầu (số lượng)	0	0	12	0	0	0	0	7	0	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	0	18.624	0	0	0	0	4.492	0	0	0	0	0	23.116
2	Sơn Động số 2	Nhu cầu (số lượng)	0	2	8	0	0	0	1	9	350	0	0	500	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	2.150	12.525	0	0	0	770	5.422	700	0	0	297	0	21.863
3	Sơn Động số 3	Nhu cầu (số lượng)	0	0	5	0	0	0	3	6	0	0	0	1.600	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	0	8.193	0	0	0	6.994	3.273	0	0	0	950	0	19.410
4	DTNT Sơn Động	Nhu cầu (số lượng)	4.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	1.692	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.692
5	Lục Ngạn số 1	Nhu cầu (số lượng)	0	15	7	0	6	200	4	22	800	0	500	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	16.122	10.431	0	2.567	400	7.251	13.507	1.600	0	297	0	0	52.174
6	Lục Ngạn số 2	Nhu cầu (số lượng)	0	3	18	1	0	280	4	16	1.000	0	0	1.000	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	3.224	27.287	6.508	0	560	7.251	10.299	2.000	0	0	594	0	57.723
7	Lục Ngạn số 3	Nhu cầu (số lượng)	0	5	16	0	0	310	3	18	1.230	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	5.374	24.399	0	0	620	6.609	10.395	2.460	0	0	0	0	49.858
8	Lục Ngạn số 4	Nhu cầu (số lượng)	13.000	0	16	0	0	202	2	8	880	0	0	1.000	47	
		Kinh phí (triệu đồng)	4.680	0	24.399	0	0	404	6.224	5.262	1.760	0	0	594	30.672	73.995
9	DTNT Lục Ngạn	Nhu cầu (số lượng)	0	0	0	1	6	120	4	9	0	0	0	0	1	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	0	0	6.508	2.470	240	2.567	6.096	0	0	0	0	2.406	20.288
10	Lục Nam	Nhu cầu (số lượng)	0	0	0	0	8	200	2	19	500	0	0	1.200	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	0	0	0	3.529	400	1.155	11.871	1.000	0	0	713	0	18.668
11	Phương Sơn	Nhu cầu (số lượng)	4.000	8	15	0	0	0	1	9	940	1	1.500	1.000	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	1.440	8.598	22.956	0	0	0	770	4.877	1.880	770	891	594	0	42.775
12	Tứ Sơn	Nhu cầu (số lượng)	10.000	3	6	0	1	0	4	14	0	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	3.600	3.224	8.987	0	642	0	7.251	7.860	0	0	0	0	0	31.565
13	Cẩm Lý	Nhu cầu (số lượng)	4.698	24	18	0	0	140	1	8	355	0	0	1.500	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	1.691	25.795	27.287	0	0	280	5.454	6.096	710	0	0	891	0	68.204
14	Lạng Giang số 1	Nhu cầu (số lượng)	0	18	0	0	0	0	0	14	0	0	0	1.500	0	

TT	Tên trường THPT	Tiêu chí	Diện tích đất mở rộng (m2)	Phòng học văn hóa	Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối phòng hành chính quản trị		Khối phòng hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân chơi, thể dục thể thao		Kinh phí khôi phục vụ sinh hoạt	Tổng kinh phí (triệu đồng)
							Số phòng	Khu để xe CBGV (m2)		Số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh HS	Sân trường (m2)	Sân thể dục thể thao (m2)		
		Kinh phí (triệu đồng)	0	19.346	0	0	0	0	0	8.630	0	0	0	891	0	28.867
15	Lạng Giang số 2	Nhu cầu (số lượng)	0	0	0	0	0	250	4	11	750	1	1.000	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	0	0	0	0	500	7.251	7.187	1.500	770	594	0	0	17.801
16	Lạng Giang số 3	Nhu cầu (số lượng)	15.000	12	13	1	1	412	2	9	800	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	5.400	12.898	20.068	6.508	193	824	6.224	5.358	1.600	0	0	0	0	59.073
17	Yên Thế	Nhu cầu (số lượng)	10.000	18	2	0	1	481	3	10	1.000	0	1.000	1.800	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	3.600	19.346	2.888	0	193	962	6.866	6.096	2.000	0	594	1.069	0	43.612
18	Bồ Hạ	Nhu cầu (số lượng)	4.500	0	18	0	0	0	2	11	300	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	1.620	0	27.287	0	0	0	6.224	6.738	600	0	0	0	0	42.469
19	Mỏ Trạng	Nhu cầu (số lượng)	0	0	10	1	0	0	2	5	100	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	0	15.412	6.508	0	0	6.096	3.337	200	0	0	0	0	31.553
20	Yên Dũng số 1	Nhu cầu (số lượng)	0	14	18	0	8	200	4	16	520	0	1.200	1.200	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	15.047	27.287	0	3.625	400	7.251	10.299	1.040	0	713	713	0	66.374
21	Yên Dũng số 2	Nhu cầu (số lượng)	5.940	0	18	0	0	0	3	10	0	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	2.138	0	27.287	0	0	0	6.609	7.123	0	0	0	0	0	43.157
22	Yên Dũng số 3	Nhu cầu (số lượng)	0	3	0	0	1	350	4	13	0	2	0	1.000	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	3.224	0	0	289	700	7.251	8.695	0	1.540	0	594	0	22.292
23	Tân Yên số 1	Nhu cầu (số lượng)	0	18	18	0	1	0	3	14	350	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	19.346	27.287	0	193	0	6.481	8.342	700	0	0	0	0	62.348
24	Tân Yên số 2	Nhu cầu (số lượng)	4.500	0	1	0	7	350	3	3	112	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	1.620	0	1.444	0	2.888	700	1.797	2.567	224	0	0	0	0	11.239
25	Nhã Nam	Nhu cầu (số lượng)	0	6	15	0	1	200	4	14	1.000	0	0	1.200	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	6.449	22.956	0	642	400	7.251	8.823	2.000	0	0	713	0	49.232
26	Hiệp Hòa số 1	Nhu cầu (số lượng)	5.500	19	12	0	0	0	4	11	450	0	0	540	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	1.980	20.421	18.624	0	0	0	7.251	5.711	900	0	0	321	0	55.208
27	Hiệp Hòa số 2	Nhu cầu (số lượng)	0	0	7	0	0	0	1	0	1.000	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	0	10.431	0	0	0	5.454	0	2.000	0	0	0	0	17.885
28	Hiệp Hòa số 3	Nhu cầu (số lượng)	8.000	23	18	0	0	100	3	15	400	0	0	500	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	2.880	24.720	27.287	0	0	200	1.797	8.502	800	0	0	297	0	66.483
29	Hiệp Hòa số 4	Nhu cầu (số lượng)	0	14	15	0	0	300	3	13	500	0	0	1.300	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	15.047	22.956	0	0	600	6.994	8.213	1.000	0	0	772	0	55.582

TT	Tên trường THPT	Tiêu chí	Diện tích đất mở rộng (m2)	Phòng học văn hóa	Phòng bộ môn	Nhà đa năng	Khối phòng hành chính quản trị		Khối phòng hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân chơi, thể dục thể thao		Kinh phí Khối phục vụ sinh hoạt	Tổng kinh phí (triệu đồng)
							Số phòng	Khu để xe CBGV (m2)		Số phòng	Khu để xe học sinh (m2)	Khu vệ sinh HS	Sân trường (m2)	Sân thể dục thể thao (m2)		
30	Việt Yên số 1	Nhu cầu (số lượng)	0	0	18	0	6	250	3	18	450	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	0	27.287	0	2.695	500	6.481	11.358	900	0	0	0	0	49.220
31	Việt Yên số 2	Nhu cầu (số lượng)	10.200	9	18	0	0	100	3	11	862	0	1.000	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	3.672	9.673	27.287	0	0	200	6.609	7.251	1.724	0	594	0	0	57.010
32	Lý Thường Kiệt	Nhu cầu (số lượng)	10.000	16	12	0	0	0	2	15	1.000	1	500	1.200	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	3.600	17.197	18.300	0	0	0	6.224	9.593	2.000	770	297	713	0	58.693
33	DTNT tỉnh	Nhu cầu (số lượng)	0	12	3	0	0	100	1	6	0	0	0	0	30	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	12.898	4.331	0	0	200	5.454	3.529	0	0	0	0	17.325	43.737
34	Ngô Sĩ Liên	Nhu cầu (số lượng)	9.000	17	14	0	0	150	1	18	1.000	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	3.240	18.271	21.512	0	0	300	5.454	10.684	2.000	0	0	0	0	61.461
35	Chuyên BG	Nhu cầu (số lượng)	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	27.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23.645	50.645
36	Thái Thuận	Nhu cầu (số lượng)	19.500	45	18	1	8	250	5	24	1.800	1	5.000	5.000	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	7.020	48.366	27.287	6.508	3.529	500	8.021	12.705	3.600	770	2.969	2.969	0	124.243
37	Giáp Hải	Nhu cầu (số lượng)	0	12	10	0	0	0	1	10	0	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	12.898	15.412	0	0	0	5.454	6.417	0	0	0	0	0	40.180
38	Lạng Giang số 4	Nhu cầu (số lượng)	20.000	45	18	1	8	250	5	24	1.800	1	7.000	3.000	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	7.200	48.366	27.287	6.508	3.529	500	8.021	12.705	3.600	770	4.156	1.781	0	124.423
39	Hiệp Hòa số 7	Nhu cầu (số lượng)	20.000	45	18	1	8	250	5	24	1.800	1	7.000	3.000	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	7.200	48.366	27.287	6.508	3.529	500	8.021	12.705	3.600	770	4.156	1.781	0	124.423
40	Việt Yên số 3	Nhu cầu (số lượng)	20.000	45	18	1	8	250	5	24	1.800	1	7.000	3.000	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	7.200	48.366	27.287	6.508	3.529	500	8.021	12.705	3.600	770	4.156	1.781	0	124.423
	Tổng số	Nhu cầu (số lượng)	198.538	471	433	8	79	5.695	105	488	23.849	9	32.700	32.040	118	
		Kinh phí (triệu đồng)	71.474	511.731	659.577	52.067	34.040	11.390	210.852	294.718	47.698	6.930	19.416	19.024	74.048	2.012.964

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRUNG TÂM GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Trung tâm GDNN- GDTX	Tiêu chí	Kinh phí mở rộng diện tích đất	Phòng học văn hóa	Phòng bộ môn	Xưởng thực hành nghề	Nhà đa năng	Khối phòng hành chính quản trị		Khối phòng hỗ trợ học tập	Khối phụ trợ			Khu sân chơi, thể dục thể thao		Khối phục vụ sinh hoạt	Tổng kinh phí (triệu đồng)
								Số phòng	Khu để xe GV (m2)		Số phòng	Khu để xe hs (m2)	Khu vệ sinh hs	Sân trường (m2)	Sân thể dục thể thao (m2)		
	Tổng số	Nhu cầu (số lượng)	150.368	197	106	270	8	36	1.430	45	160	8.192	23	11.357	6.528	196	
		Kinh phí (triệu đồng)	28.932	82.866	110.086	263.123	39.050	7.411	860	55.761	33.660	8.384	2.310	4.414	1.517	0	1.066.376
1	Sơn Động	Nhu cầu (số lượng)	6.868	3	7	17	0	1	0	5	3	1.142	0	1.620	378	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	2.472	3.317	10.106	24.544	0	642	0	8.021	2.759	2.284	0	972	227	0	55.343
2	Lục Ngạn	Nhu cầu (số lượng)	30.000	60	16	44	1	9	500	5	53	2.000	10	2.000	2.000	98	
		Kinh phí (triệu đồng)															214.000
3	Lục Nam	Nhu cầu (số lượng)	30.000	13	16	30	1	7	150	5	9	450	2	3.037	650	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	10.800	13.742	23.750	42.591	6.508	2.759	300	8.021	5.679	900	1.540	1.822	390	0	118.802
4	Lạng Giang	Nhu cầu (số lượng)	20.000	13	10	25	1	5	100	7	19	1.500	0	2.000	1.500	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	7.200	13.742	15.087	36.455	6.508	1.829	200	9.176	10.781	3.000	0	1.200	900	0	106.078
5	Tân Yên	Nhu cầu (số lượng)	20.000	14	14	33	1	2	180	4	5	200	1	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	7.200	15.062	20.862	46.922	6.508	930	360	7.251	3.851	400	770	0	0	0	110.117
6	Yên Dũng	Nhu cầu (số lượng)	1.000	14	6	15	1	0	0	4	7	0	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	360	15.308	8.987	20.934	6.508	0	0	7.251	3.947	0	0	0	0	0	63.296
7	Hiệp Hoà	Nhu cầu (số lượng)	40.000	60	16	44	1	9	500	5	53	2.000	10	2.000	2.000	98	
		Kinh phí (triệu đồng)															214.000
8	Việt Yên	Nhu cầu (số lượng)	2.500	16	14	34	1	0	0	5	8	700	0	700	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	900	16.966	20.862	48.366	6.508	0	0	8.021	4.717	1.400	0	420	0	0	108.160
9	TT tỉnh BG	Nhu cầu (số lượng)	0	4	7	30	1	3	0	5	3	200	0	0	0	0	
		Kinh phí (triệu đồng)	0	4.729	10.431	43.313	6.508	1.251	0	8.021	1.926	400	0	0	0	0	76.579